

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 và Nghị quyết số 72/NQ-HĐT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm; Quyết định số 5479/QĐ-ĐHSP ngày 20 tháng 12 năm 2021 và Quyết định số 624/QĐ-ĐHSP ngày 28 tháng 03 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi một số điều trong Quy định đào tạo đại học của Trường Đại học Sư phạm ban hành theo Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-ĐHSP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 61 trở đi.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- ĐHTN (để b/c);
- Các Phó Hiệu trưởng (để ph/hợp ch/đạo);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐT (02).

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Mai Xuân Trường

DANH SÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).*

1. Chương trình đào tạo Sư phạm Toán học
2. Chương trình đào tạo Sư phạm Toán học định hướng chất lượng cao
3. Chương trình đào tạo Sư phạm Tin học
4. Chương trình đào tạo Sư phạm Vật lý
5. Chương trình đào tạo Sư phạm Hoá học
6. Chương trình đào tạo Sư phạm Sinh học
7. Chương trình đào tạo Sư phạm Khoa học tự nhiên
8. Chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn
9. Chương trình đào tạo Sư phạm Lịch sử
10. Chương trình đào tạo Sư phạm Địa lý
11. Chương trình đào tạo Sư phạm Lịch sử - Địa lý
12. Chương trình đào tạo Giáo dục thể chất
13. Chương trình đào tạo Giáo dục chính trị
14. Chương trình đào tạo Giáo dục học
15. Chương trình đào tạo Tâm lý học giáo dục
16. Chương trình đào tạo Sư phạm Tiếng Anh
17. Chương trình đào tạo Giáo dục Tiểu học
18. Chương trình đào tạo Giáo dục Tiểu học định hướng chất lượng cao
19. Chương trình đào tạo Giáo dục Mầm non
20. Chương trình đào tạo Sư phạm Âm nhạc
21. Chương trình đào tạo Giáo dục Công dân
22. Chương trình đào tạo Huấn luyện Thể thao
23. Chương trình đào tạo Sinh học ứng dụng
24. Chương trình đào tạo Tiếng Anh Giáo dục và Công nghệ số

Danh sách có 24 Chương trình đào tạo./.

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Sư phạm Toán học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Toán học

Mã ngành: 7140209

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Bài tập, Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
1.	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1,2
2.	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2,3
3.	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPE121T	3,4
4.	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4,5
5.	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5,6
6.	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				1,2
7.	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8.	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9.	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10.	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1,2
11.	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12.	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					1
13.	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14.	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung						
II	Kiến thức cơ sở		22							
Các học phần bắt buộc			19							
15.	SLN231T	Tập hợp, logic và hệ thống số	3	35	14	6				1
16.	LIA231T	Đại số tuyến tính 1	3	35	14	6				1

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Bài tập, Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
17.	ANM231T	Giải tích 1	3	35	14	6				1
18.	ANM232T	Giải tích 2	3	35	14	6			ANM231T	2
19.	MOA231T	Đại số hiện đại 1	3	35	14	6			SLN231T	2
20.	PRS241T	Xác suất thống kê	4	45	20	10			ANM231T	5
Các học phần tự chọn			3							
21.	DIF231T	Phương trình vi phân	3	35	14	6			ANM232T	3
22.	ANM233T	Giải tích 3	3	35	14	6			ANM232T	3
III	Kiến thức chuyên ngành		36							
Các học phần bắt buộc			12							
23.	LIA332T	Đại số tuyến tính 2	3	35	14	6			LIA231T	3
24.	MOA332T	Đại số hiện đại 2	3	35	14	6			MOA231T	3
25.	LIG331T	Hình học tuyến tính	3	35	14	6			LIA332T	5
26.	COA331T	Giải tích phức	3	35	14	6			ANM232T	4
Các học phần tự chọn			24							
27.	NUM331T	Lý thuyết số	3	35	14	6			SLN231T	4
28.	ARM331T	Số học	3	35	14	6			SLN231T	4
29.	EFM331T	Tiếng Anh chuyên ngành Toán	3	35	14	6			ENG131T	2
30.	STT331T	Lý thuyết ổn định	3	35	14	6			ANM232T	4
31.	MIT331T	Lý thuyết độ đo và tích phân	3	35	14	6			ANM232T	5
32.	TOS331T	Không gian tôpô	3	35	14	6			ANM232T	5
33.	COG331T	Lý thuyết tổ hợp và đồ thị	3	35	14	6			SLN231T	5
34.	NAP331T	Giải tích số và quy hoạch tuyến tính	3	35	14	6			ANM231T	4
35.	SDA331T	Phân tích dữ liệu thống kê	3	35	14	6			PRS 241T	5
36.	PRG331T	Hình học xạ ảnh	3	35	14	6			LIG331T	7
37.	RAP331T	Quá trình ngẫu nhiên	3	35	14	6			PRS241T	6

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Bài tập, Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
38.	ANG331T	Hình học giải tích	3	35	14	6			LIG331T	6
39.	DIG331T	Hình học vi phân	3	35	14	6			LIG331T	7
40.	FUA331T	Giải tích hàm	3	35	14	6			ANM232T	7
41.	CAN331T	Giải tích lồi	3	35	14	6			ANM232T	7
IV	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		40							
Các học phần bắt buộc			37							
42.	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
43.	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	2,3
44.	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T	3,4
45.	IEE4301T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	35	14	6				6
46.	ITM431T	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Toán	3	30	24	6			ADI121T	6
47.	DIM441T	Lý luận dạy học môn toán	4	40	20	8	12		EPS 431T PEP431T	4
48.	TGO441T	Dạy học hình học	4	40	20	8	12		DIM441T	7
49.	TGA441T	Dạy học đại số	4	40	20	8	12		DIM441T	6
50.	PRA431T	Thực hành sư phạm 1	3	30	25	5			DIM441T	6
51.	PRA422T	Thực hành sư phạm 2	2		60				PRA431T	7
52.	TRA421T	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông					PEP431T	5
53.	TRA432T	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông				TRA421T	PRA422T	8
Các học phần tự chọn			3							
54.	TAP431T	Dạy học Giải tích và Xác suất thống kê	3	30	12	6	12		DIM441T	7
55.	DEM431T	Phát triển chương trình giáo dục ở trường phổ thông	3	30	20	10			DIM441T	7
56.	TMR431T	Dạy học Toán gắn với bối cảnh thực tiễn	3	30	20	10			PRA431T	7
57.	APM431T	Đánh giá kết quả học tập môn Toán của học sinh	3	30	20	10			DIM441T	7
58.	HIM431T	Lịch sử Toán	3	30	20	10			DIM441T	7

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Bài tập, Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
									PRA431T	
V	Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		6							
59.	MAT904T	Khóa luận tốt nghiệp	6							
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6							
60.	GAT931T	Lý thuyết Galois và ứng dụng	3	35	14	6			MOA332T	8
61.	MME931T	Mô hình toán kinh tế	3	35	14	6			PRS241T	8
62.	TGG931T	Hình học của nhóm các phép biến hình	3	35	14	6			TGO441T LIG331T	8
63.	FUE 931T	Phương trình hàm	3	35	14	6			ANM232T	8
64.	SET931T	Giáo dục STEM trong môn Toán	3	30	20	10			PRA431T	8
65.	FIT931T	Lý thuyết trường và ứng dụng	3	35	14	6			MOA332T	8
66.	POA931T	Đa thức và ứng dụng	3	35	14	6			MOA332T	8
Tổng số			130							

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Sư phạm Toán học định hướng chất lượng cao

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Toán học

Mã ngành: 7140209

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Bài tập, Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
1.	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1,2
2.	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2,3
3.	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPE121T	3,4
4.	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4,5
5.	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5,6
6.	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				1,2
7.	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8.	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9.	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10.	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1,2
11.	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12.	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					1
13.	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14.	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung						
II	Kiến thức cơ sở		22							
Các học phần bắt buộc			19							

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Bài tập, Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
15.	SLN231Q	Tập hợp, logic và hệ thống số	3	35	14	6				1
16.	LIA231Q	Đại số tuyến tính 1	3	35	14	6				1
17.	ANM231Q	Giải tích 1	3	35	14	6				1
18.	ANM232Q	Giải tích 2	3	35	14	6			ANM231Q	2
19.	MOA231Q	Đại số hiện đại 1	3	35	14	6			SLN231Q	2
20.	PRS241Q	Xác suất thống kê	4	45	20	10			ANM231Q	5
Các học phần tự chọn			3							
21.	DIF231Q	Phương trình vi phân	3	35	14	6			ANM232Q	3
22.	ANM233Q	Giải tích 3	3	35	14	6			ANM232Q	3
III	Kiến thức chuyên ngành		33							
Các học phần bắt buộc			12							
23.	LIA332Q	Đại số tuyến tính 2	3	35	14	6			LIA231Q	3
24.	MOA332Q	Đại số hiện đại 2	3	35	14	6			MOA231Q	3
25.	LIG331Q	Hình học tuyến tính	3	35	14	6			LIA 332Q	5
26.	COA331Q	Giải tích phức	3	35	14	6			ANM232Q	4
Các học phần tự chọn			21							
27.	NUM331Q	Lý thuyết số	3	35	14	6			SLN231Q	4
28.	ARM331Q	Số học	3	35	14	6			SLN231Q	4
29.	EFM341Q	Tiếng Anh chuyên ngành Toán	3	35	14	6			ENG131T	2
30.	STT331Q	Lý thuyết ổn định	3	35	14	6			ANM232Q	4
31.	MIT331Q	Lý thuyết độ đo và tích phân	3	35	14	6			ANM232Q	5
32.	TOS331Q	Không gian tôpô	3	35	14	6			ANM232Q	5
33.	COG331Q	Lý thuyết tổ hợp và đồ thị	3	35	14	6			SLN231Q	5
34.	NAP331Q	Giải tích số và quy hoạch tuyến tính	3	35	14	6			ANM231Q	4

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Bài tập, Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
35.	SDA331Q	Phân tích dữ liệu thống kê	3	35	14	6			PRS241Q	5
36.	PRG331Q	Hình học xạ ảnh	3	35	14	6			LIG331Q	7
37.	RAP331Q	Quá trình ngẫu nhiên	3	35	14	6			PRS241Q	6
38.	ANG331Q	Hình học giải tích	3	35	14	6			LIG331Q	7
39.	DIG 331Q	Hình học vi phân	3	35	14	6			LIG331Q	7
40.	FUA331Q	Giải tích hàm	3	35	14	6			ANM232Q	7
41.	CAN331Q	Giải tích lồi	3	35	14	6			ANM232Q	7
42.	IAT331Q	Nhập môn tôpô đại số	3	35	14	6			LIG331Q	6
IV	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		43							
Các học phần bắt buộc			37							
43.	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
44.	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	2,3
45.	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T	3,4
46.	IEE4301Q	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	35	14	6				6
47.	ITM431Q	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Toán	3	30	24	6			ADI121T	6
48.	DIM441Q	Lý luận dạy học môn toán	4	40	20	8	12		EPS431T PEP431T	4
49.	TGO441Q	Dạy học hình học	4	40	20	8	12		DIM441Q	7
50.	TGA441Q	Dạy học đại số	4	40	20	8	12		DIM441Q	6
51.	PRA431Q	Thực hành sư phạm 1	3	30	25	5			DIM441Q	6
52.	PRA422Q	Thực hành sư phạm 2	2		60				PRA431Q	7
53.	TRA421Q	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông					PEP431T	5
54.	TRA432Q	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					PRA422Q	8
Các học phần tự chọn			6							
55.	TAP431Q	Dạy học Giải tích và Xác suất thống kê	3	30	12	6	12		DIM441Q	6

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Bài tập, Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
56.	DEM431Q	Phát triển chương trình giáo dục ở trường phổ thông	3	30	20	10			DIM441Q	6
57.	TMR431Q	Dạy học Toán gắn với bối cảnh thực tiễn	3	30	20	10			PRA431Q	7
58.	TME431Q	Dạy Toán bằng Tiếng Anh	3	35	14	6			DIM441Q	7
59.	APM431Q	Đánh giá kết quả học tập môn Toán của học sinh	3	30	20	10			DIM441Q	7
60.	HIM 431Q	Lịch sử Toán	3	30	20	10			DIM441Q	7
V	Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		6							
61.	MAT904Q	Khóa luận tốt nghiệp	6							
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6							
62.	GAT931Q	Lý thuyết Galois và ứng dụng	3	35	14	6			MOA332Q	8
63.	MME931Q	Mô hình toán kinh tế	3	35	14	6			PRS241Q	8
64.	TGG931Q	Hình học của nhóm các phép biến hình	3	35	14	6			TGO441Q LIG331Q	8
65.	SET931Q	Giáo dục STEM trong môn Toán	3	30	20	10			DIM441Q PRA431Q	8
66.	FUE931Q	Phương trình hàm	3	35	14	6			ANM232Q	8
67.	FIT931Q	Lý thuyết trường và ứng dụng	3	35	14	6			MOA332Q	8
68.	POA931Q	Đa thức và ứng dụng	3	35	14	6			MOA332Q	8
Tổng số			130							

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Sư phạm Tin học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Tin học

Mã ngành: 7140210

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập, Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
1	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1,2
2	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2,3
3	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T SPE121T	3,4
4	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4,5
5	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5,6
6	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				1,2
7	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1,2
11	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					1
13	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung						
II	Kiến thức cơ sở		17							
Các học phần bắt buộc			14							
15	DIS231T	Toán rời rạc	3	30		30				1
16	ADM241T	Toán cao cấp	4	40		40				2

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập, Thảo luận	Thực tế CM			
17	PSA241T	Xác suất thống kê và giải tích số	4	40		40				2
18	PRO231T	Ngôn ngữ lập trình C++	3	25	30	10				2
Các học phần tự chọn			3							
19	NUM231T	Lý thuyết số	3	30		30				4
20	SDA231T	Phân tích dữ liệu thống kê	3	30		30			PSA241T	4
III	Kiến thức chuyên ngành		42							
Các học phần bắt buộc			14							
21	STR331T	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	35		20			PRO231T DIS231T	4
22	OBJ341T	Lập trình hướng đối tượng và lập trình Windows	4	35	40	10			PRO231T	3
23	DAT341T	Cơ sở dữ liệu và hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4	45	10	20				1
24	NET331T	Mạng và quản trị mạng	3	30	20	10				6
Các học phần tự chọn			28							
25	PYT331T	Lập trình Python	3	30	20	10			PRO231T	3
26	LAN331T	Ngôn ngữ hình thức	3	30		30			STR331T	6
27	VAP341T	Lập trình trực quan và robotics	4	40	30	10				7
28	WEB331T	Phát triển ứng dụng Web	3	25	30	10			OBJ341T DAT341T	6
29	SEC331T	An toàn và bảo mật thông tin	3	25		40			ADM241T PRO231T	7
30	SOF331T	Công nghệ phần mềm	3	35		20			OBJ341T	7
31	EFI331T	Tiếng Anh chuyên ngành Tin	3	30		30			ENG143T	7
32	ANA331T	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	35		20			DAT341T	5
33	SYS331T	Bảo trì hệ thống	3	25	30	10				5
34	ARC331T	Kiến trúc máy tính và nguyên lý hệ điều hành	3	30		30				4
35	ALG331T	Phân tích và thiết kế thuật toán	3	25		40				5
36	CLC331T	Điện toán đám mây	3	25	30	10				4

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập, Thảo luận	Thực tế CM			
37	DMN331T	Khai phá dữ liệu	3	30		30				7
38	GPR331T	Lập trình game	3	25	30	10				7
39	ADA341T	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật nâng cao	4	40		40			STR331T	7
40	GRA331T	Thiết kế đồ họa	3	25	30	10				7
41	ASS331T	Chương trình dịch	3	25	20	20				7
42	MPR331T	Lập trình di động	3	25	30	10			OBJ341T	6
IV	Kiến thức nghiệp vụ		38							
Các học phần bắt buộc			32							
43	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
44	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	2,3
45	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T	3,4
46	TTI441T	Lý luận dạy học môn Tin học	4	40		28	12		PEP431T	4
47	PPR431T	Thực hành sư phạm 1	3	25	25	15			TTI441T	5
48	PPR422T	Thực hành sư phạm 2	2		60				PPR431T	7
49	IEE4302T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	30	10	20				6
50	ADI331T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong dạy học Tin học	3	30	20	10			ADI121T	6
51	TBI431T	Dạy học tin học cơ bản	3	30		21	9		TTI441T	5
52	TRA421T	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông					PEP431T	5
53	TRA432T	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					TRA421T	8
Các học phần tự chọn			6							
54	TPR431T	Dạy học lập trình	3	30		21	9		TTI441T	6
55	DEP431T	Phát triển chương trình giáo dục ở trường phổ thông	3	30		21	9		TTI441T	7
56	RES431T	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	3	30		30			PSA241T	7
57	TPR432T	Dạy học lập trình nâng cao	3	30		21	9		TTI441T	6

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Bài tập, Thảo luận	Thực tế CM			
V	Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		6							
58	GTI904T	Khoá luận tốt nghiệp	6							8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6							
59	OPE931T	Ứng dụng và phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	25	30	10			STR331T	8
60	ART931T	Trí tuệ nhân tạo	3	30		30			STR331T	8
61	SEI432T	Giáo dục STEM trong môn Tin học	3	25	30	10			TTI441T	8
Tổng cộng			129							

Ghi chú: Tổng số 129 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Sư phạm Vật lý

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Vật lý

Mã ngành: D140211

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
1	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1,2
2	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2,3
3	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPE121T	3,4
4	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4,5
5	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5,6
6	GEL121T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				1,2
7	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1,2
11	PHE111T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12	PHE112T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					1
13	PHE113T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	05 tuần tập trung							5
II	Kiến thức cơ sở		15							
Các học phần bắt buộc			9							
15	FMP231T	Cơ sở toán học cho Vật lý 1	3	30	30					1
16	FMP232T	Cơ sở toán học cho Vật lý 2	3	30	30				FMP231T	2

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
17	MPH231T	Phương pháp toán lý	3	30	25	5			FMP231T	3
Các học phần tự chọn			6							
18	CPH231T	Tin học cho Vật lý	3	30	25	5				6
19	COS231T	Nhập môn khoa học máy tính	3	30	25	5				6
20	PAS231T	Lý thuyết xác suất và thống kê ứng dụng	3	30	20	10				5
21	SEP231T	Tiếng Anh chuyên ngành Vật lý	3	30	25	5				5
III	Kiến thức chuyên ngành		45							
Các học phần bắt buộc			25							
22	MEC331T	Cơ học	3	30	20	10				1
23	TPT331T	Nhiệt học và Vật lý phân tử	3	30	24	6				2
24	EMA331T	Điện tử học	3	30	20	10				3
25	OP331T	Quang học	3	30	20	10				4
26	ANP331T	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	3	30	24	6			EMA331T OPT 331T	6
27	GPE321T	Thí nghiệm Vật lý đại cương 1	2	0	60	0			MEC331T TPH 331T	3
28	GPE322T	Thí nghiệm Vật lý đại cương 2	2	0	60	0			EMA331T OPT 331T	5
29	OWA331T	Dao động và sóng	3	28	26	8				5
30	QME331T	Cơ học lượng tử	3	35	15	5				4
Các học phần tự chọn			20							
31	FOE331T	Cơ sở về điện tử học	3	30	15	15				5
32	AST331T	Thiên văn	3	30	20	10				2
33	TME331T	Cơ lý thuyết	3	30	26	4				6
34	ELD331T	Điện động lực học	3	30	25	5			MPH231T	6
35	SSP331T	Nhập môn Vật lý chất rắn	3	35	10	10				7
36	SPH331T	Nhiệt động lực học và Vật lý thống kê	3	30	20	10				7
37	FES331T	Cơ sở về Kỹ thuật điện – An toàn điện	3	30	15	15				4

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
38	TPE321T	Thực hành Vật lý kỹ thuật	2		60				FES 331T FOE 331T	6
39	QTH331T	Lý thuyết lượng tử	3	35	15	5				5
40	AEP331T	Vật lý khí quyển và Vật lý môi trường	3	35	6	14				2
41	MPH331T	Vật lý hiện đại	3	30	25	5			FMP231T	7
42	SEP331T	Vật lý bán dẫn	3	30	25	5				7
43	MNE331T	Đo lường các đại lượng không điện	3	30	15	15				4
44	PSM321T	Thực hành cảm biến và đo lường	2		60				FES 331T	6
IV	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		38							
Các học phần bắt buộc			29							
45	EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
46	PEP431	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431	2
47	COS431	Giao tiếp Sư phạm	3	27	30	6			EPS 431 PEP 431	3
48	TMP431T	Lí luận và phương pháp dạy học vật lý	3	30	15	15				4
49	APP431T	Phân tích chương trình vật lý phổ thông	3	30		21	9		TMP 431T	5
50	IIIEE4303T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	32	16	10				7
51	PPE421T	Thực hành thí nghiệm vật lý phổ thông	2		60					6
52	PTP421T	Thực hành sư phạm vật lý 1	2		60					6
53	PTP422T	Thực hành sư phạm vật lý 2	2		60				PTP421T	7
54	TRA421T	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông						5
55	TRA432T	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông						8
Các học phần tự chọn			9							
56	TAP431T	Kiểm tra và đánh giá trong dạy học vật lý	3	30	11	10	9		APP 431T	7
57	DPT431T	Công nghệ số trong dạy học vật lý	3	27	26	10				7

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
58	MPE431T	Phương pháp dạy bài tập vật lý phổ thông	3	30	21		9		APP431T	7
59	SRM431T	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	35	8	12				4
60	DTP431T	Vẽ hình trong dạy học vật lý	3	27	26	10				7
61	HIP431T	Lịch sử Vật lý	3	30	15	15				4
V	Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		6							
62	MTH904T	Khóa luận tốt nghiệp	6							8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6							
63	MAS931T	Từ học và siêu dẫn	3	35	5	15				8
64	MSC931T	Khoa học vật liệu	3	35		20				8
65	EMP931T	Các phương pháp nghiên cứu vật liệu bằng thực nghiệm	3	35		20				8
66	MNS931T	Dạy học vật lý theo quan điểm tích hợp	3	30	20	10				8
67	ADP931T	Chuyên đề Vật lý nâng cao ở trường phổ thông	3	30	11	10	9	FMP 231T	APP431T	8
68	EEC931T	Thiết bị điện và điện tử dân dụng	3	30	15	15				8
Tổng số			130							

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Sư phạm Hóa học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Hóa học

Mã ngành: 7140212

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
1	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1
2	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2
3	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPE121T	3
4	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4
5	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5
6	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				6
7	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					2
11	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					1
13	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung						
II	Kiến thức cơ sở		9							
Các học phần bắt buộc			6							
15	CMS241T	Hoá học cấu tạo chất	4	42	21	15				1
16	PBC321T	Thực hành Hóa cơ sở	2		60				CMS241T	2

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần tự chọn			3							
17	TCP231T	Cơ sở lý thuyết các quá trình hoá học	3	33	15	9			CMS241T	2
18	BIO231T	Sinh học	3	33	15	9				1
19	PHY231T	Vật lí	3	33	15	9				2
III	Kiến thức chuyên ngành		58							
Các học phần bắt buộc			34							
20	ICH331T	Hoá vô cơ 1	3	33	15	9			TCP231T	3
21	ICH342T	Hoá vô cơ 2	4	45	18	12			ICH331T	4
22	PIC321T	Thực hành Hóa vô cơ	2		60				ICH331T	4
23	PCH331T	Hóa lý 1	3	33	15	9			TCP231T	3
24	PCH342T	Hóa lý 2	4	42	24	12			PCH331T	4
25	PPC321T	Thực hành Hóa lý	2		60				PCH342T	5
26	TOC331T	Cơ sở lý thuyết hóa học hữu cơ	3	33	15	9			CMS241T	2
27	HYF331T	Hydrocarbon và nguồn nhiên liệu	3	33	15	9			TOC331T	3
28	POC321T	Thực hành Hóa hữu cơ	2		60				COP331T	7
29	ACH331T	Hóa phân tích 1	3	33	15	9			TCP231T	4
30	ACH332T	Hóa phân tích 2	3	33	15	9			ACH331T	5
31	PAC321T	Thực hành Hóa phân tích	2		60				ACH332T	7
Các học phần tự chọn			24							
32	TAC331T	Kiểm tra và đánh giá trong dạy học Hóa học	3	35	10	10			TMC431T	6
33	ASC331T	Phương pháp phổ ứng dụng trong hóa học	3	33	15	9			TCP231T	7
34	SFE331T	An toàn thực phẩm và phòng chống cháy nổ	3	33	15	9			HYF331T	7
35	ADT331T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong dạy học hóa học	3	30	20	10			ADI121T	7
36	DHE331T	Dẫn xuất của Hydrocarbon	3	33	15	9			HYF331T	4

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
37	COP331T	Hợp chất tạp chức và polymer	3	33	15	9			DHE331T	6
38	CFL331T	Hoá học với cuộc sống	3	20	15	20	15		ICH342T	6
39	CCC331T	Hóa học phức chất	3	33	15	9			TCP231T	7
40	SOC331T	Tổng hợp hữu cơ	3	33	15	9			DHE331T	7
41	NPR331T	Hợp chất thiên nhiên	3	33	15	9			COP331T	7
42	CPM331T	Ăn mòn và bảo vệ kim loại	3	33	15	9			CMS241T	8
43	CCH331T	Hóa keo	3	33	15	9			CMS241T	6
44	AIB331T	Hóa sinh vô cơ	3	33	15	9			CMS241T	5
45	COC331T	Xúc tác trong hóa học hữu cơ	3	35		20			CMS241T	7
46	RCH331T	Hóa học phóng xạ	3	33	9	15			CMS241T	6
47	CIC331T	Xúc tác trong hóa học vô cơ	3	33	15	9			CMS241T	6
IV	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		31							
Các học phần bắt buộc			25							
48	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
49	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	2
50	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T	5
51	IEE4305T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	15	50	10			PEP431T TTC431T	5
52	TTC431T	Lý luận dạy học hóa học	3	32	8	9	9		SPH131T PEP431T	3
53	CES421T	Thí nghiệm hóa học ở trường phổ thông	2		60				PIC321T	6
54	PTT431T	Thực hành sư phạm Hoá học	3	10	70				PEP431T	6
55	TRA421T	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						5
56	TRA432T	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					TRA421T	8
Các học phần tự chọn			6							
57	ESC431T	Bài tập hóa học ở trường phổ thông	3	35	10	10			TTC431T ICH342T DHE331T	7

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
58	TMC431T	Phương pháp dạy học hóa học ở trường phổ thông	3	32	9	8	9		TTC431T ICH342T	5
59	ETC431T	Phương tiện dạy học hóa học	3	35	20				TTC431T	7
60	TOE431T	Dạy học trong môi trường trực tuyến	3	30	15	15			TTC431T	7
V	Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		6							
61	CTE904T	Khóa luận tốt nghiệp	6							8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6							
62	EST931T	Trải nghiệm và giáo dục STEM trong dạy học hóa học ở trường phổ thông	3	30	20		10		IEE4305T CES421T	8
63	TET931T	Một số kĩ thuật xử lí môi trường	3	33	15	9			CFL341T PAC321T	8
64	TPD931T	Dạy học hóa học ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực	3	30	15	15			TMC431T	8
65	SEC931T	Xác suất thống kê xử lí số liệu thực nghiệm hóa học	3	33	15	9			ACH331T	8
Tổng số			130							

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Sư phạm Sinh học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Sinh học

Mã ngành: 7140213

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
1.	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1,2
2.	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2,3
3.	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T SPE121T	3,4
4.	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4,5
5.	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5,6
6.	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				4
7.	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8.	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9.	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10.	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1,2
11.	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12.	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					1
13.	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14.	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung						
II	Kiến thức cơ sở		13							
Các học phần bắt buộc			7							
15.	BIO241T	Hoá sinh học	4	44	28	4				3
16.	BDA231T	AI và tin sinh học	3	28	28	6				5
Các học phần tự chọn			6							
17.	BIP231T	Lý sinh học	3	36	12	6				1
18.	ECC231T	Môi trường và biến đổi khí hậu	3	40		10				1

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
19.	EFB331T	Tiếng Anh chuyên ngành Sinh học	3	28	28	6				4
20.	ECH331T	Hóa học môi trường	3	33	12	12				4
III	Kiến thức ngành		52							
Các học phần bắt buộc			35							
21.	BOT341T	Thực vật học	4	40	32	8				2
22.	ZOO341T	Động vật học	4	40	32	8				2
23.	MOB331T	Sinh học phân tử	3	32	20	6			BIO241T	4
24.	CYT331T	Sinh học tế bào	3	32	24	2				1
25.	MIC331T	Vi sinh vật học	3	28	28	6			BIO241T	4
26.	PLP341T	Sinh lí học thực vật	4	42	30	6				5
27.	ANP341T	Sinh lí học động vật	4	42	30	6				3
28.	GEN341T	Di truyền học	4	49	22				CYT331T BIO241T MIC331T	5
29.	EVO331T	Tiến hóa	3	40		10				6
30.	ECO331T	Sinh thái học	3	34	16	6				6
Các học phần tự chọn			17							
31.	FPR321T	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	2		60					2
32.	BTB331T	Cơ sở Công nghệ sinh học	3	36	6	12			BIO241T CYT331T MIC331T	6
33.	MOE331T	Sinh vật và Sinh thái biển Việt Nam	3	36	6	12				4
34.	PHY341T	Giải phẫu và sinh lí học người	4	36	42	6				3
35.	ETA331T	Công nghệ enzyme và ứng dụng	3	30	20	10				7
36.	EPM331T	Vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường	3	30	20	10				7
37.	IMU331T	Miễn dịch học và bệnh truyền nhiễm	3	35		20				7
38.	BSD331T	Đa dạng sinh học và phát triển bền vững	3	40		10				7

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
39.	PMN331T	Dinh dưỡng khoáng - tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch	3	30	24	6				6
40.	HUE331T	Sinh thái nhân văn	3	37		16				7
41.	NFS331T	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	3	30	10	20				7
42.	BIC331T	Kiểm soát và an toàn sinh học	3	34	4	18				7
IV	Kiến thức nghiệp vụ		33							
Các học phần bắt buộc			27							
43.	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
44.	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	2,3
45.	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T	3,4
46.	IEE4306T	Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp	3	30	20	10				5
47.	MTB451T	Phương pháp dạy học Sinh học ở trường phổ thông	5	60	10	5	15		EPS431T PEP431T CYT331T PLP341T ANP341T GEN341T	6
48.	PPB421T	Thực hành sư phạm Sinh học 1	2		60					6
49.	PPB432T	Thực hành sư phạm Sinh học 2	3		90					7
50.	TRA421T	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông					PEP431T	5
51.	TRA432T	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông				TRA421T		8
Các học phần tự chọn			6							
52.	MTD431T	Phương pháp nghiên cứu khoa học Sinh học	3	27	30	6				3
53.	EXA431T	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Sinh học	3	30	30				EPS431T PEP431T	7
54.	ITB431T	Tích hợp trong dạy học Sinh học	3	35	10	10				3
55.	MTB431T	Phương tiện dạy học Sinh học	3	35	10	10				7
IV	Khóa luận tốt nghiệp, Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp		6							

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
56.	GTB904T	Khoá luận tốt nghiệp	6							8
Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp			6							
57.	DEB931T	Sinh học phát triển	3	35		20				8
58.	BAC931T	Sinh học ứng dụng trong nông nghiệp	3	20	40	10				8
59.	GPB931T	Cơ sở di truyền chọn giống	3	37	10	6			GEN341T ANP341T PLP341T MOB331T	8
60.	ABE921T	Thực hành Sinh học nâng cao	2		60					8
61.	ADV921T	Thực hành Công nghệ Sinh học nâng cao	2		60				BIO241T, MIC331T	8
62.	TSB931T	Dạy học giải quyết vấn đề trong dạy học Sinh học	3	35	10	10				8
63.	TTB921T	Thực hành Kỹ thuật dạy học Sinh học	2		60					8
Tổng cộng			130							

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Sư phạm Khoa học tự nhiên

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Khoa học tự nhiên

Mã ngành: 7140247

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức giáo dục đại cương		26							
1	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1,2
2	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2,3
3	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T SPE121T	3,4
4	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4,5
5	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5,6
6	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				4
7	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1,2
11	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					1
13	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung						
II	Kiến thức cơ sở		12							
Các học phần bắt buộc			9							
15	INS231T	Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong Khoa học tự nhiên	3	30	30					3

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
16	ENS231T	Tiếng Anh chuyên ngành Khoa học tự nhiên	3	27	30	6			ENG131T	4
17	EAS231T	Trái đất và bầu trời	3	36		18				4
Các học phần tự chọn			3							1
18	NFS231T	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	3	30	10	20				1
19	ECC231T	Môi trường và biến đổi khí hậu	3	40		10				1
III	Kiến thức ngành		52							
Các học phần bắt buộc			28							
20	CYT331T	Sinh học tế bào	3	31	24	4				1
21	HUH331T	Con người và sức khỏe	3	35	14	6				4
22	GEV341T	Di truyền học và tiến hóa	4	51	10	8			CYT331T	7
23	BCH341T	Hóa học cơ sở	4	42	21	15				2
24	ECH331T	Hóa học môi trường	3	33	12	12				6
25	PNS321T	Thực hành khoa học tự nhiên 1	2		60					6
26	FMT331T	Lực và chuyển động	3	30	24	6				1
27	ELM331T	Điện và từ	3	35	14	6				2
28	SDL331T	Âm thanh và ánh sáng	3	35	14	6				5
Các học phần tự chọn			24							
29	BOB331T	Sinh học cơ thể	3	36		18				3
30	ECB331T	Sinh thái học và đa dạng sinh học	3	40		10				5
31	PAP341T	Sinh lý học động, thực vật	4	38	40	4				3
32	BIC341T	Kiểm soát và an toàn sinh học	4	46	8	20				5
33	PNS322T	Thực hành khoa học tự nhiên 2	2		60					6
34	ICH341T	Hóa học vô cơ	4	45	15	15				4
35	OCH341T	Hóa học hữu cơ	4	45	15	15				5
36	ENE331T	Năng lượng	3	35	10	10			FMT341T	6
37	MSC331T	Nhập môn Khoa học vật liệu	3	35		20				7
38	PNS323T	Thực hành khoa học tự nhiên 3	2		60					6
39	AEP331T	Vật lý khí quyển và Vật lý môi trường	3	35	6	14			ELM331T; SDL331T	6
40	MPQ331T	Đo lường các đại lượng vật lý	3	30	15	15				6
41	PSM321T	Thực hành cảm biến và đo lường	2		60				MPQ331T	7
42	PCH341T	Hóa lý	4	45	15	15				4
43	TAC341T	Cơ sở lý thuyết hóa học phân tích	4	45	15	15				5

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
44	FPR321T	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	2		60					1,5
IV	Kiến thức nghiệp vụ		34							
Các học phần bắt buộc			28							
45	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
46	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	2,3
47	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T	3,4
48	IEE4307T	Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp	3	30	20	10				5
49	RMS421T	Thực hành phương pháp nghiên cứu khoa học	2	14	30	2				3
50	MTS441T	LL&PPDH Khoa học tự nhiên	4	44	10	10	12		EPS431T; PEP431T	6
51	PPS421T	Thực hành sư phạm Khoa học tự nhiên 1	2		60					6
52	PPS432T	Thực hành sư phạm Khoa học tự nhiên 2	3		90					7
53	TRA421T	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông					PEP431T	5
54	TRA432T	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông				TRA421T		8
Các học phần tự chọn			6							
55	POA421T	Thực hành tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Khoa học tự nhiên	2		60					7
56	EST421T	Thí nghiệm trong dạy học Khoa học tự nhiên 1	2		60					7
57	EST422T	Thí nghiệm trong dạy học Khoa học tự nhiên 2	2		60					7
58	TES431T	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Khoa học tự nhiên	3	35	10	10				7
59	MTS431T	Phương tiện dạy học Khoa học tự nhiên	3	35	10	10				7
4. Khóa luận tốt nghiệp			6							
60	GTB904T	Khoá luận tốt nghiệp	6							8

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp			6							
61	NCL931T	Khoa học tự nhiên trong cuộc sống	3	36		18				8
62	TNS931T	Chuyên đề trong Khoa học tự nhiên	3	30	15	15				8
63	TTS931T	Kĩ thuật dạy học Khoa học tự nhiên	3	35	10	10				8
64	TSS931T	Dạy học giải quyết vấn đề trong môn Khoa học tự nhiên	3	35	10	10				8
Tổng cộng			130							

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Sư phạm Ngữ văn

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Ngữ văn

Mã ngành: 140217

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-DHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
1.	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1,2
2.	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2,3
3.	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T SPE121T	3,4
4.	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4,5
5.	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5,6
6.	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				1,2
7.	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8.	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9.	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10.	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					2
11.	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12.	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36				PHE111T	1
13.	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36				PHE112T	3
14.	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung						
II	Kiến thức cơ sở		10							
Các học phần bắt buộc			8							
15.	VCF231T	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	31	16	12				2

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
16.	ATW221T	Tiếp cận tác phẩm văn học từ góc độ mỹ học và những nguyên lí lí luận văn học	2	15	30					1
17.	BLG231T	Cơ sở ngôn ngữ học	3	31	16	12				1
Các học phần tự chọn			2							
18.	LFI221T	Thực tế văn học	2				60			7
19.	FCF221T	Điền dã, sưu tầm văn hóa dân gian	2	15			30			7
III	Kiến thức chuyên ngành		54							
Các học phần bắt buộc			26							
20.	VIF341T	Văn học dân gian Việt Nam	4	42	20	16				1
21.	MVL331T	Tổng quan văn học Việt Nam trung đại	3	31	16	12				2
22.	OVL331T	Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại	3	31	16	12				4
23.	VPV331T	Ngữ âm- Từ vựng tiếng Việt	3	31	16	12			BLG231T	4
24.	VMG331T	Ngữ pháp tiếng Việt	3	31	16	12			BLG231T	5
25.	PVS341T	Ngữ dụng-Phong cách học tiếng Việt	4	42	20	16			BLG231T	7
26.	LWG331T	Tác phẩm và thể loại văn học	3	31	16	12				2
27.	ASL331T	Văn học châu Á	3	31	16	12				3
Các học phần tự chọn			28							
28.	AML331T	Tác gia văn học Việt Nam trung đại	3	31	16	12			MVL331T	3
29.	AVL331T	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1945	3	31	16	12			OVL331T	6
30.	AVL332T	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay	3	31	16	12			OVL331T	7
31.	ELC321T	Trải nghiệm ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2	15	30					7
32.	SVT331T	Từ Hán Việt và dạy học từ Hán Việt ở trường phổ thông	3	31	16	12				7

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
33.	SMP331T	Phương pháp nghiên cứu khoa học Ngữ văn	3	31	16	12				5
34.	VIE321T	Tiếng Việt thực hành	2	15	30					2
35.	LIP331T	Tiến trình văn học	3	31	16	12				3
36.	WEL331T	Văn học phương Tây 1	3	31	16	12				5
37.	WEL332T	Văn học phương Tây 2	3	31	16	12				6
38.	CML331T	Văn hóa truyền thống trong văn học Việt Nam trung đại	3	31	16	12			MVL331T	3
39.	LLI331T	Văn học địa phương	3	31	16	12				6
40.	CVL331T	Văn học Việt Nam đương đại	3	31	16	12			OVL331T	7
41.	PRO331T	Thi pháp học	3	31	16	12			LWG331T	3
42.	POL331T	Văn học Hậu hiện đại thế giới	3	31	16	12				6
43.	MAL331T	Âm nhạc, nghệ thuật tạo hình với văn học	3	31	16	12			ATW221T	5
44.	MEL331T	Ngôn ngữ Báo chí	3	31	16	12				2
45.	LCP331T	Viết ngữ học với nghiệp vụ văn thư văn phòng	3	31	16	12				6
46.	ACF321T	Vận dụng tri thức văn hóa vào giảng dạy văn học dân gian ở trường phổ thông	2	15	30				VIF341T	5
47.	ALW321T	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong dạy học tác phẩm văn chương	2	15	30					7
IV	Kiến thức nghiệp vụ		34							
Các học phần bắt buộc			25							
48.	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
49.	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	2
50.	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T PEP431T	4
51.	IEE4309T	Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp	3	32	16	10				4

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
52.	TPT431T	Lý luận dạy học Ngữ văn	3	30	11	10	9			4
53.	TPC431T	Dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển năng lực	3	31	18	10			TPT431T	6
54.	PLP421T	Thực hành sư phạm Ngữ văn	2	10	35	5			TPT431T	7
55.	TRA421T	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông					TPT431T	5
56.	TRA432T	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông				TRA 421T	PEP421T	8
Các học phần tự chọn			9							
57.	APW431T	Tổ chức hoạt động rèn luyện kĩ năng viết văn nghị luận ở trường phổ thông	3	31	18	10				6
58.	AIP431T	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học Ngữ văn	3	25	30	10			TPT431T	5
59.	TMT431T	Dạy học đọc hiểu văn bản thông tin đa phương thức ở trường phổ thông	3	31	18	10				7
60.	TFL431T	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông	3	31	18	10			VIF341T	6
61.	TVL431T	Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam ở trường phổ thông	3	31	18	10			MVL331T OVL331T	6
62.	TFS431T	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	3	31	18	10				7
63.	TVI431T	Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	3	31	18	10				7
IV	Khóa luận tốt nghiệp		6							
64.	PHI904T	Khoá luận tốt nghiệp	6							8
Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp			6							
65.	ITM931T	Minh giải văn bản văn học Việt Nam trung đại	3	31	16	12			MVL331T	8
66.	WST931T	Kĩ năng viết các kiểu văn bản ở trường phổ thông	3	31	16	12				8
Tổng cộng			130							

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC KHÓA 61

Tên chương trình: Sư phạm Lịch sử Trình độ đào tạo: Đại học

Nghành đào tạo: Sư phạm Lịch sử Mã ngành: 7140218

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-DHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I.	Kiến thức chung		26							
1.	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1,2
2.	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2,3
3.	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T SPE121T	3,4
4.	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4,5
5.	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5,6
6.	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				1,2
7.	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8.	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9.	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10.	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1,2
11.	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12.	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					1
13.	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14.	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	5 tuần tập trung						
II.	Khối kiến thức cơ sở ngành		15							
Các học phần bắt buộc			9							
15.	IOH231T	Nhập môn Sử học	3	36	9	9				1
16.	HIC231T	Lịch sử văn minh Thế giới	3	36	10	8				4
17.	GEH231T	Nhân học đại cương	3	36	12	6				2
Các học phần tự chọn			6							2

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
18.	VSI231T	Biển, đảo Việt Nam	3	36	6	12				3
19.	GIV231T	Toàn cầu hóa và tác động đến Việt Nam	3	36	6	12				3
20.	TOL231T	Khuynh hướng giải phóng dân tộc ở Việt Nam thời cận đại	3	36	6	12				3
21.	SAL231T	Nhà nước và pháp luật trong lịch sử Việt Nam	3	36	6	12				3
22.	BV231T	Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam	3	36	6	12				3
III.	Khối kiến thức chuyên ngành		46							
Các học phần bắt buộc			40							
23.	VAM331T	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	3	36	6	12				1
24.	VPM331T	Lịch sử Việt Nam cận đại	3	36	6	12				2
25.	VHM331T	Lịch sử Việt Nam hiện đại	3	36	6	12				3
26.	WAM331T	Lịch sử Thế giới cổ trung đại	3	36	6	12				1
27.	WPM331T	Lịch sử Thế giới cận đại	3	36	6	12			WAM331T	2
28.	MWH331T	Lịch sử Thế giới hiện đại	3	36	6	12			WPM331T	3
29.	SPV321T	Thực tế lịch sử Việt Nam 1	2				60			2
30.	SPV322T	Thực tế lịch sử Việt Nam 2	2				60			4
31.	DTA331T	Nghiên cứu khoa học lịch sử trong môi trường số	3	35	14	6				4
32.	HOI331T	Lịch sử Quan hệ quốc tế	3	36	6	12			WAM331T WPM331T	4
33.	MCA331T	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	3	36	6	12			MWH331T	6
34.	COE331T	Lịch sử, văn hóa tộc người vùng trung du và miền núi Bắc Bộ	3	36	6	12				6
35.	DHO331T	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	3	36	6	12				5
36.	EAC331T	Hợp tác Đông Á sau Chiến tranh lạnh	3	36	6	12				5
Các học phần tự chọn			6							
37.	SOG331T	Chiến lược của các nước lớn ở châu Á – Thái Bình Dương	3	36	6	12				6
38.	UHV331T	Lịch sử đô thị Việt Nam	3	36	6	12				6
39.	COV331T	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	3	36	6	12				6

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
40.	WAP331T	Chiến tranh và hòa bình trong thế kỉ XX	3	36	6	12				6
41.	CIT331T	Các nền văn minh Việt Nam	3	36	6	12				6
42.	ASE331T	ASEAN trong xu thế toàn cầu hóa	3	36	6	12				6
43.	MAC331T	Trật tự thế giới thời cận - hiện đại	3	36	6	12				6
44.	SEA331T	Đông Nam Á	3	36	6	12				6
45.	HCM331T	Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam	3	36	6	12				6
46.	WCI331T	Giai cấp công nhân Việt Nam thời cận đại	3	36	6	12				6
47.	CIP331T	Các tổ chức chính trị quốc tế đương đại	3	36	6	12				6
48.	VCI331T	Danh nhân Việt Nam trong lịch sử	3	36	6	12				6
49.	NLM331T	Phong trào giải phóng dân tộc thế kỉ XX	3	36	6	12				6
IV.	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		37							
Các học phần bắt buộc			34							
50.	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
51.	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	2,3
52.	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T	3,4
53.	HST431T	Phương pháp dạy học Lịch sử	3	30	10	10	10			5
54.	HTS431T	Kĩ năng dạy học Lịch sử	3	30	10	10	10			4
55.	AIH431T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong dạy học Lịch sử	3	30	30					6
56.	IEE4310T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	30	10	10	10			7
57.	EUV431T	Sử dụng đồ dùng trực quan trong dạy học Lịch sử	3	36	9	9				7
58.	ATH431T	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Lịch sử	3	36	9	9				6
59.	PPH421T	Thực hành sư phạm Lịch sử	2		30	30				7
60.	TRA421T	Thực tập sư phạm 1	2							5
61.	TRA432T	Thực tập sư phạm 2	3							8

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần tự chọn			3							
62.	HTT431T	Kỹ thuật dạy học môn Lịch sử	3	36	9	9				7
63.	DIT431T	Tư liệu trong dạy học Lịch sử	3	36	9	9				7
64.	IIS431T	Tạo hứng thú học tập trong dạy học Lịch sử	3	36	9	9				7
65.	HCD431T	Phát triển chương trình trong dạy học Lịch sử	3	36	9	9				7
V	Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		6							
66.	THE904T	Khóa luận tốt nghiệp	6							
Các học phần thay thế khóa luận			6							
67.	HEH931T	Giáo dục di sản trong dạy học Lịch sử	3	36	9	9				8
68.	MEH931T	Trung Cận Đông thời cận hiện đại	3	36	6	12				8
69.	RAM931T	Cải cách ở châu Á thời cận - hiện đại	3	36	6	12				8
70.	SEH931T	Giáo dục STEAM trong dạy học Lịch sử	3	36	9	9				8
71.	SIV931T	Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam: Lý luận và thực tiễn	3	36	6	12				8
72.	RVH931T	Các cuộc cải cách trong Lịch sử Việt Nam	3	36	6	12				8
73.	DSC931T	Phát triển năng lực tự học Lịch sử cho học sinh	3	36	9	9				8
Tổng số			130							

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Sư phạm Địa lí

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Địa lí

Mã ngành: 7140219

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
1	SPH131T	Triết học Mác – Lê Nin	3	32	10	16				1
2	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2,3
3	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T SPE121T	4
4	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4,5
5	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5,6
6	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				1,2
7	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1,2
11	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					1
12	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					2
13	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14	MIE131T	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung						4
II	Kiến thức cơ sở		9							
Các học phần bắt buộc			6							
15	GME231T	Bản đồ học	3	35	15	5				1
16	GEE231T	Địa chất và tai biến địa chất	3	35	10	10				1
Các học phần tự chọn			3							
17	CND231T	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	3	35	10	10				2

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
18	SPE231T	Toán xác suất thống kê	3	35	20					2
III	Kiến thức ngành		58							
Các học phần bắt buộc			55							
19	GPG341T	Địa lí tự nhiên đại cương 1	4	45	15	15				2
20	SEG331T	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 1	3	35	10	10				2
21	NGF321T	Thực địa Địa lí tự nhiên 1	2		60					2
22	GPG342T	Địa lí tự nhiên đại cương 2	4	45	15	15			GPG341T	3
23	ESD331T	Môi trường và phát triển bền vững	3	35	10	10				4
24	SEG342T	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2	4	45	15	15			SEG331T	3
25	NCG331T	Địa lí tự nhiên lục địa 1	3	35	10	10				4
26	NGF322T	Thực địa Địa lí tự nhiên 2	2		60					3
27	NCG332T	Địa lí tự nhiên lục địa 2	3	35	10	10			NCG331T	5
28	NVG341T	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	4	45	15	15				5
29	NVG332T	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	3	35	10	10			NVG341T	6
30	GIS331T	Hệ thống thông tin địa lí	3	20	40	10				4
31	EGF321T	Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội 1	2		60					6
32	EWG331T	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	3	35	10	10				4
33	EWG332T	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2	3	35	10	10			EWG331T	5
34	EVG341T	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1	4	45	15	15				6
35	EVG332T	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2	3	35	10	10			EVG341T	7
36	EGF322T	Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội 2	2		60					7
Các học phần tự chọn			3							
37	GOT331T	Địa lí du lịch	3	35	10	10				7
38	EFG331T	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí	3	35	10	10				7
IV. Kiến thức nghiệp vụ			31							
Các học phần bắt buộc			28							
39	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
40	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	2,3
41	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T	3,4
42	TTG431T	Lý luận dạy học Địa lí	3	36	8	8	2			5
43	TMG431T	Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông	3	36	8	8	2		TTG431T	6
44	IEE4311T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	30	15	15				7
45	PGP431T	Rèn luyện NVSP Địa lí	3	30	15	15				6

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
46	PPG421T	Thực hành Sư phạm Địa lí	2		60					7
47	TRA421T	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông						5
48	TRA432T	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông					TRA421T	8
Các học phần tự chọn			3							
49	DAG431T	Phát triển chương trình và đánh giá trong dạy học địa lí	3	35	10	10				7
50	EAG431T	Hoạt động trải nghiệm trong môn Địa lí	3	35	10	10				7
51	ADG431T	Ứng dụng AI và chuyển đổi số trong dạy học Địa lí	3	30	15	15				7
V. Khóa luận tốt nghiệp			6							
52	GTG904T	Khoá luận tốt nghiệp	6							8
Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp			6							
53	SWD931T	Sử dụng bền vững tài nguyên đất và nước	3	35	10	10				8
54	IGG931T	Những vấn đề Địa lí toàn cầu	3	35	10	10				8
55	FSG931T	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi	3	35	10	10				8
56	PHE931T	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	3	35	10	10				8
Tổng cộng			130							

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Mã ngành: 7140249

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
1.	SPH131T	Triết học Mác – Lê Nin	3	32	10	16				
2.	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2,3
3.	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T SPE121T	3,4
4.	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4,5
5.	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5,6
6.	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				1,2
7.	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8.	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9.	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10.	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1,2
11.	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					1
12.	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					2
13.	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14.	MIE131T	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung						4
II	Kiến thức cơ sở		18							
Các học phần bắt buộc			12							
15.	GPG231T	Địa lí tự nhiên đại cương	3	35	10	10				1
16.	GSG231T	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	3	35	10	10				2

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
17.	IOH231T	Nhập môn Sử học	3	36	12	6				1
18.	HIC231T	Lịch sử văn minh thế giới	3	36	12	6				3
Các học phần tự chọn			6							
19.	RBV231T	Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam	3	36	12	6				2
20.	CMG231T	Bản đồ và GIS	3	35	15	5				2
21.	NES231T	Tài nguyên môi trường và phát triển bền vững	3	35	10	10				2
22.	GEH231T	Nhân học đại cương	3	36	12	6				2
III	Kiến thức ngành		38							
Các học phần bắt buộc			32							
23.	NGC331T	Địa lí tự nhiên các châu lục	3	35	10	10			GPG231T	3
24.	WSG331T	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới	3	35	10	10				4
25.	NGV331T	Địa lí tự nhiên Việt Nam	3	35	10	10			NGC331T	6
26.	VSG331T	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	3	35	10	10				7
27.	WHP331T	Lịch sử Thế giới 1	3	36	12	6				4
28.	WHP332T	Lịch sử Thế giới 2	3	36	12	6				5
29.	VHP331T	Lịch sử Việt Nam 1	3	36	12	6				4
30.	VHP332T	Lịch sử Việt Nam 2	3	36	12	6				6
31.	PGF321T	Thực địa Địa lí tự nhiên	2		60					2
32.	SGF321T	Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội	2		60					6
33.	SPV321T	Thực tế lịch sử 1	2		60					4
34.	SPV322T	Thực tế lịch sử 2	2		60					7
Các học phần tự chọn			6							
35.	GOT331T	Địa lí du lịch	3	35	10	10				5
36.	CND331T	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	3	35	10	10				5
37.	HSA331T	Lịch sử Đông Nam Á	3	36	12	6				5
38.	DHO331T	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	3	36	12	6				5
IV. Kiến thức nghiệp vụ			32							
Các học phần bắt buộc			26							
39.	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
40.	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	2,3
41.	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T	3,4

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
42.	IEE4312T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	30	15	15				
43.	THG431T	Lí luận dạy học Lịch sử và Địa lí	3	36	8	8	2			5
44.	MHG431T	Phương pháp dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông	3	36	8	8	2		THG431T	6
45.	PHG431T	Thực hành sư phạm Lịch sử và Địa lí	3		90					7
46.	TRA421T	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông						5
47.	TRA432T	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông					TRA421T	8
Các học phần tự chọn			6							
48.	AHG431T	Ứng dụng AI và chuyển đổi số trong dạy học Lịch sử và Địa lí	3	30	15	15				7
49.	HHG431T	Giáo dục di sản trong dạy học Lịch sử và Địa lí	3	35	10	10				7
50.	DHG431T	Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong dạy học Lịch sử - Địa lí	3	35	10	10				7
V. Khóa luận tốt nghiệp			6							
51.	GTH904T	Khoá luận tốt nghiệp	6							8
Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp			6							
52.	SWD931T	Sử dụng bền vững tài nguyên đất và nước	3	35	10	10				8
53.	FHG931T	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi Lịch sử và Địa lí	3	35	10	10				8
54.	IHG931T	Chủ đề tích hợp trong dạy học Lịch sử và Địa lí	3	35	10	10				8
55.	RVH931T	Các cuộc cải cách trong Lịch sử Việt Nam	3	35	10	10				8
Tổng cộng			120							

Ghi chú: Tổng số 120 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Giáo dục thể chất

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục thể chất

Mã ngành: 7140206

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-DHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
1.	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1
2.	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2
3.	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T SPE121T	3
4.	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4
5.	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5
6.	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				6
7.	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8.	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9.	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10.	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1
11.	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung						
II	Kiến thức cơ sở		13							
Các học phần bắt buộc			10							
12.	APS241T	Giải phẫu và Sinh lý Thể dục thể thao	4	40	20	20				2
13.	SMC231T	Vệ sinh và Y học Thể dục thể thao	3	35	10	10			APS241T	3
14.	SRM231T	Phương pháp NCKH và Đo lường thể thao	3	35	10	10				2

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần tự chọn (chọn 1/3 học phần)			3							
15.	SBC231T	Sinh hóa học Thể dục thể thao	3	35	10	10				4
16.	BBS231T	Sinh cơ học Thể dục thể thao	3	35	10	10				4
17.	SPL231T	Tâm lý học Thể dục thể thao	3	35	10	10				4
III	Kiến thức chuyên ngành		46							
Các học phần bắt buộc			19							
18.	ATH341T	Điền kinh 1	4	12	96					1
19.	GYM331T	Đội hình đội ngũ và Thể dục cơ bản	3	9	72					1
20.	FBA331T	Bóng đá	3	9	72					2
21.	VLB331T	Bóng chuyền	3	9	72					2
22.	BMT331T	Cầu lông	3	9	72					3
23.	SWM331T	Bơi	3	9	72					4
Nhóm học phần tự chọn			27							
Nhóm học phần tự chọn 1 (chọn 2/4 học phần)			6							
24.	SSC331T	Đá cầu	3	9	72					3
25.	BKB331T	Bóng rổ	3	9	72					3
26.	ATH332T	Điền kinh 2	3	9	72				ATH341T	3
27.	AER331T	Aerobic	3	9	72					3
Nhóm học phần tự chọn 2 (chọn 1/2 học phần)			3							
28.	NTS331T	Thể thao dân tộc	3	9	72					6
29.	GNT331T	Âm nhạc vũ đạo	3	9	72					6
Nhóm học phần tự chọn 3 (chọn 1/3 học phần)			3							
30.	KRT331T	Karate	3	9	72					4
31.	TWD331T	Teakwondo	3	9	72					4
32.	VVN331T	Vovinam	3	9	72					4

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Nhóm học phần tự chọn 4 (chọn 1/3 học phần)			3							
33.	PLB331T	Pickleball	3	9	72					5
34.	TEI331T	Quần vợt	3	9	72					5
35.	TTE331T	Bóng bàn	3	9	72					5
Nhóm học phần tự chọn 5 (chọn 1/3 học phần)			3							
36.	SGA331T	Trò chơi vận động	3	9	72					7
37.	CHE331T	Cờ vua	3	9	72					7
38.	ATH433T	Điền kinh 3	3	9	72					7
Nhóm học phần tự chọn 6 (chọn 1/3 học phần)			3							
39.	AFB332T	Bóng đá nâng cao	3	9	72				FBA331T	4
40.	ABK332T	Bóng rổ nâng cao	3	9	72				BKB331T	4
41.	ASC332T	Đá cầu nâng cao	3	9	72				SSC331T	4
Nhóm học phần tự chọn 7 (chọn 1/3 học phần)			3							
42.	ABM332T	Cầu lông nâng cao	3	9	72				BMT331T	5
43.	AVB332T	Bóng chuyền nâng cao	3	9	72				VLB331T	5
44.	ATD332T	Teakwondo nâng cao	3	9	72				TWD331T	5
Nhóm học phần tự chọn 8 (chọn 1/3 học phần)			3							
45.	AKT332T	Karate nâng cao	3	9	72				KRT331T	6
46.	AVN332T	Vovinam nâng cao	3	9	72				VVN331T	6
47.	ASM332T	Bơi nâng cao	3	9	72				SWM331T	6
III	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		35							
Các học phần bắt buộc			32							
48.	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
49.	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	4
50.	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T	5
51.	IEE4313T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	35	11	9				7

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
52.	DAS431T	Ứng dụng Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong thể thao	3	30	30				ADI121T	6
53.	PMT431T	Lý luận và phương pháp GDTC	3	35		11	9			5
54.	PPP431T	Thực hành Sư phạm Giáo dục thể chất	3	9	72				PTM431T	7
55.	APE431T	Đánh giá trong GDTC	3	35	10	10				7
56.	DCP431T	Phát triển chương trình GDTC	3	35	10	10				6
57.	TRA421T	Thực tập Sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông					PEP431T	5
58.	TRA432T	Thực tập Sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông					TRA421T	8
Các học phần tự chọn (chọn 1/3 học phần)			3							
59.	SED431T	Giáo dục học Thể dục thể thao	3	35	10	10				7
60.	ASF431T	Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	3	9			72			7
61.	SHT431T	Lịch sử Thể dục thể thao	3	35		11	9			7
IV	Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		6							
62.	GTP904T	Khoá luận tốt nghiệp	6							8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6							
63.	STM931T	Lý luận và Phương pháp huấn luyện Thể thao	3	35	10	10				8
64.	SMG931T	Quản lý Thể dục thể thao	3	35		11	9			8
Tổng số			126							

Ghi chú: Tổng số 126 tín chỉ (không bao gồm học phần Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Giáo dục chính trị

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục chính trị

Mã ngành: 7140205

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-DHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I. Kiến thức chung			29							
1	SPH141T	Triết học Mác - Lênin	4	42	10	26				1,2
2	SPE131T	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3	32	16	10			SPH141T	2,3
3	SCS121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH141T, SPE131T	3,4
4	HOT121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH141T SPE131T SCS121T	4,5
5	HPV131T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	32	10	16			SPH141T SPE131T SCS121T	5,6
6	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				1,2
7	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					4
11	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					1
13	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	05 tuần tập trung							
II. Kiến thức cơ sở			27							
Các học phần bắt buộc			24							
15	LOG231T	Lôgic học	3	32	16	10				2
16	LSE231T	Giáo dục kỹ năng sống	3	32	16	10				1
17	CVC231T	Văn hóa học và Văn hoá Việt Nam	3	32	6	20				4
18	SPO231T	Chính trị học	3	32	6	20				2

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
19	FEC231T	Kinh tế học đại cương	3	32	16	10				3
20	HES231T	Đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh	3	32	10	16			HOT121T	6
21	SOP231T	Chính sách xã hội	3	32	6	20				6
22	CPR331T	Hiến pháp và định chế chính trị	3	32	10	16				5
Các học phần tự chọn			3							
23	INR231T	Quan hệ quốc tế	3	32	6	20				2
24	MCM231T	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	3	32	6	20				2
25	HPV231T	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	3	32	6	20				2
26	HPT231T	Lịch sử các học thuyết chính trị	3	32	6	20				2
27	HET231T	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	32	6	20				2
28	HST231T	Lịch sử tư tưởng XHCN	3	32	6	20				2
29	EER231T	Lý luận dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam	3	32	6	20				2
30	REL231T	Tôn giáo học	3	32	6	20				2
31	SCI231T	Xã hội học	3	32	16	10				2
32	AED231T	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	3	32	6	20				2
2.2. Kiến thức chuyên ngành			27							
Các học phần bắt buộc			24							3
33	SLA331T	Pháp luật học	3	32	10	16				3
34	STS331T	Chuyên đề chủ nghĩa xã hội khoa học	3	32	10	16				3
35	TLH331T	Lý luận và pháp luật về quyền con người	3	32	10	16				7
36	EDE331T	Đạo đức học và giáo dục đạo đức	3	32	16	10				2
37	POT331T	Những vấn đề của thời đại ngày nay	3	32	10	16				7
38	PBM331T	Lịch sử triết học	3	32	16	10				5
39	SHC331T	Chuyên đề Lịch sử Đảng CSVN	3	32	10	16				6
40	PBW331T	Xây dựng Đảng và công tác Đảng, đoàn thể	3	32	16	10				4

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần tự chọn			3							
41	RPE331T	Thực tế chuyên ngành GDCT	3				90			4
42	VSL331T	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	32	10	16				4
43	PCW331T	Giới thiệu tác phẩm kinh điển Triết học	3	32	16	10				4
44	PEW331T	Giới thiệu tác phẩm kinh điển Kinh tế chính trị	3	32	10	16				4
45	SSW331T	Giới thiệu tác phẩm kinh điển CNXHKKH	3	32	6	20				4
46	HMW331T	Tác phẩm Hồ Chí Minh	3	32	6	20				4
III. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			41							
Các học phần bắt buộc			38							
47	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
48	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	2,3
49	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T	3,4
50	PPS431T	Kĩ năng thuyết trình và tuyên truyền chính trị	3	32	20	6				3
51	DCP431T	Phát triển chương trình GDCT, GDCT	3	32	16	10				5
52	MCT431T	Phương pháp dạy học GDCT (GDCT&PL)	3	32	16	10			DCP431T	4
53	MTP431T	Phương pháp dạy học GDCT	3	32	16	10			HPV131T	5
54	CTE431T	Kiểm tra đánh giá trong dạy học GDCT, GDCT	3	32	16	10			MTP431T	6
55	PPE431T	Thực hành sư phạm GDCT	3		75	15			MTP431T	7
56	IEE4316T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	32	16	10				7
57	DAP431T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong dạy học GDCT	3	32	20	6				7
58	TRA421T	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông						6
59	TRA432T	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông						8
Các học phần tự chọn			3							
60	MTR431T	Phương pháp luận NCKH ngành GDCT	3	32	16	10				7

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
61	HPS431T	Xử lý tình huống sư phạm	3	32	20	6				7
62	FAE431T	Giáo dục gia đình	3	32	16	10				7
63	SRH431T	Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản	3	32	16	10				7
64	EED431T	Giáo dục môi trường	3	32	16	10				7
V. Khoá luận tốt nghiệp, Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6							
65	POL904T	Khoá luận tốt nghiệp	6							8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6							
66	OWE931T	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học GDCD	3	32	16	10				8
67	ITC931T	Dạy học tích hợp trong dạy học GDCD ở trường phổ thông	3	32	16	10				8
68	VPD931T	Văn kiện Đảng	3	32	6	20				8
69	ICM931T	Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	3	32	6	20				8
70	MWP931T	Triết học phương Tây hiện đại	3	32	10	16				8
Tổng số			130							

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Giáo dục học
Ngành đào tạo: Giáo dục học

Trình độ đào tạo: Đại học
Mã ngành: 7140101

*(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-DHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)*

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
1	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1
2	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2
3	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T SPE121T	3
4	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4
5	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5
6	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				1
7	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1
11	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					1
12	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					2
13	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung						3
II	Kiến thức cơ sở		18							
Các học phần bắt buộc			12							
15	NEP231T	Sinh lý học thần kinh cấp cao	3	27	16	20				1
16	GEP231T	Tâm lý học đại cương	3	27	16	20				1

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
17	GPE231T	Giáo dục học đại cương	3	30	12	18			GEP231T	2
18	FME231T	Đại cương về quản lý và quản lý giáo dục	3	32	11	15			GPE231T	4
Các học phần tự chọn			6							
19	SPB231T	Tâm lý học xã hội và hành vi	3	27	14	22			GEP231T	2
20	GVO231T	Đại cương về giáo dục hướng nghiệp	3	32	12	14			GPE231T	3
21	TED231T	Xu thế phát triển giáo dục	3	32	11	15			GPE231T	3
22	CDE231T	Văn hóa và phát triển	3	27	16	20				2
III	Kiến thức ngành		42							
Các học phần bắt buộc			24							
23	DEP331T	Tâm lý học lứa tuổi và sư phạm	3	27	18	18			GEP231T	2
24	GSE331T	Đại cương về giáo dục đặc biệt	3	30	14	16			GEP231T	3
25	INE331T	Giáo dục hoà nhập	3	27	20	16			GSE331T	5
26	LVL331T	Giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống	3	27	22	14			GPE231T	2
27	EAS331T	Đánh giá trong giáo dục	3	31	12	16			GPE231T	7
28	GME331T	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục - Đào tạo	3	32	11	15			GPE231T	4
29	UPE331T	Giáo dục học đại học	3	31	12	16			GPE231T	6
30	RMS331T	Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục và Tâm lý học	3	27	9	18	9		GEP231T; GPE231T	4
Các học phần tự chọn			18							
31	SWS331T	Công tác xã hội trong trường học	3	27	22	14			GEP231T	6
32	EIM331T	Quản lý cơ sở giáo dục	3	32	6	20			FME231T	5
33	FED331T	Giáo dục gia đình	3	30	12	18			GEP231T; GPE231T	3
34	PCO331T	Tham vấn tâm lý	3	27	26	10			GEP231T	5
35	SCP331T	Tâm lý học học đường	3	27	18	9	9		GEP231T; DEP331T	5
36	CSE331T	Giáo dục giới tính và tình dục toàn diện	3	34	9	13			GEP231T; DEP331T	3

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
37	OPA431T	Tổ chức hoạt động phòng ngừa ở trường phổ thông	3	31	12	16			GEP231T; SCP331T	6
38	EEN331T	Môi trường giáo dục	3	34	10	12			GPE231T	4
39	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			GEP231T; GPE231T	4
40	MSL331T	Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trường học	3	32	12	14			FME231T	5
41	ODC331T	Phát triển cộng đồng	3	27	18	18			GPE231T	6
42	DEC331T	Phát triển chương trình giáo dục	3	27	17	19			GPE231T; OTE431T	6
IV	Kiến thức nghiệp vụ		36							
Các học phần bắt buộc			27							
43	OES431T	Tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ có nhu cầu đặc biệt	3	27	20	16			GSE331T; INE331T	7
44	OTE431T	Tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục	3	30	12	18			GPE231T	3
45	TPE431T	Phương pháp dạy học Tâm lý học, Giáo dục học	4	40	25	15			OTE431T	5
46	ECO431T	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	3	27	17	10	9		GPE231T DEP331T	6
47	IEE4318T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	27	20	16			PES431T	7
48	PES431T	Thực hành nghiệp vụ 1	3	15	60	0			GEP231T, GPE231T OTE431T	4
49	PES432T	Thực hành nghiệp vụ 2	3	15	60	0			PES431T	6
50	PRM421T	Thực tập nghề nghiệp 1	2	03 tuần ở CSTT					PES431T	5
51	PRM432T	Thực tập nghề nghiệp 2	3	07 tuần ở CSTT				PRM421T	PES431T, PES432T	8
Các học phần tự chọn			9							
52	MTT431T	Lý luận dạy học hiện đại	3	32	12	14			GPE231T, OTE431T	7
53	SEL431T	Giáo dục cảm xúc xã hội	3	31	12	16			GEP231T DEP331T	7
54	CES431T	Phối hợp các lực lượng giáo dục	3	32	12	14			GPE231T	6
55	SOY431T	Kỹ năng tổ chức hoạt động thanh thiếu niên	3	17	42	14			OEA431T	7
56	VOA431T	Tư vấn hướng nghiệp	3	28	17	17			GVO231T ,DEP331T	7

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
57	EAU431T	Giáo dục trẻ có rối loạn phổ tự kỷ	3	30	16	14			GSE331T, INE331T	6
V	Khóa luận tốt nghiệp		6							
58	GTE904T	Khoá luận tốt nghiệp	6						PRM421T	8
Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp			6							
59	CSI931T	Chuyên đề Kỹ năng truyền thông trong giáo dục	3	34	10	12			PRM421T	8
60	PDT931T	Chuyên đề Kỹ luật tích cực trong dạy học và giáo dục học sinh	3	27	20	16			PRM421T	8
61	OSA931T	Chuyên đề Kỹ năng tổ chức các hoạt động xã hội	3	27	22	14			PRM421T	8
62	SVP931T	Chuyên đề Phòng chống bạo lực học đường	3	27	21	15			PRM421T	8
Tổng số			128							

Ghi chú: Tổng số **128 tín chỉ** (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Tâm lý học giáo dục
Ngành đào tạo: Tâm lý học giáo dục

Trình độ đào tạo: Đại học
Mã ngành: 7310403

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
1	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1
2	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2
3	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPE121T	3
4	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4
5	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5
6	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				1
7	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1
11	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					1
12	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					2
13	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung						3
II	Kiến thức cơ sở		15							
Các học phần bắt buộc			12							
15	NEP231T	Sinh lý học thần kinh cấp cao	3	27	16	20				1
16	GEP231T	Tâm lý học đại cương	3	27	16	20				1

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
17	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			GEP231T	2
18	ISW231T	Công tác xã hội đại cương	3	30	15	15			GEP231T	2
Các học phần tự chọn			3							
19	ODC231T	Phát triển cộng đồng	3	27	18	18				3
20	SSE231T	An sinh xã hội	3	30	15	15			ISW231T	3
III	Kiến thức chuyên ngành		40							
Các học phần bắt buộc			25							
21	SPB331T	Tâm lý học xã hội và hành vi	3	27	14	22			GEP231T	3
22	PSP341T	Tâm bệnh học	4	40	30	10			GEP231T	7
23	LVL331T	Giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống	3	27	22	14			SPB331T	6
24	DPS331T	Tâm lý học phát triển	3	27	18	9	9		GEP231T	2
25	GVO231T	Đại cương về giáo dục hướng nghiệp	3	32	12	14			PEP431T	3
26	INE331T	Giáo dục hòa nhập	3	27	20	16			PEP431T	6
27	RMS331T	Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục và Tâm lý học	3	27	9	18	9		GEP231T; PEP431T	4
28	VOA431T	Tư vấn hướng nghiệp	3	28	17	17			GEP231T GVO231T	5
Các học phần tự chọn			15							
29	FME231T	Đại cương về quản lý và quản lý giáo dục	3	32	11	15			PEP431T	4
30	SCP331T	Tâm lý học học đường	3	27	18	9	9		GEP231T	3
31	PCS331T	Tâm lý học trẻ có nhu cầu đặc biệt	3	27	12	15	9		GEP231T	4
32	SEL331T	Giáo dục cảm xúc xã hội	3	31	12	16			PEP431T	5
33	CSE331T	Giáo dục giới tính và tình dục toàn diện	3	34	9	13			GEP231T	2
34	OES331T	Tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ có nhu cầu đặc biệt	3	27	20	16			GEP231T; PEP431T	6
35	ICP331T	Đại cương về Tâm lý học lâm sàng	3	27	20	16			GEP231T	6
36	FPS331T	Tâm lý học gia đình	3	27	18	18			GEP231T	3

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
37	PSD331T	Tâm lý học khác biệt	3	27	18	9	9		GEP231T	2
38	CCP331T	Tâm lý học xuyên văn hóa	3	27	18	9	9		GEP231T	5
IV	Kiến thức nghiệp vụ		38							
Các học phần bắt buộc			23							
39	PCO431T	Tham vấn tâm lý	3	27	26	10			GEP231T	4
40	ECO431T	Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	3	27	17	10	9		LVL331T	7
41	PAS431T	Đánh giá tâm lý	3	27	18	9	9		GEP231T	5
42	IEE4319T	Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp	3	27	20	16			GEP231T; PEP431T	7
43	PRP431T	Thực hành nghiệp vụ 1	3	15	60				GEP231T; PEP431T	4
44	PRP432T	Thực hành nghiệp vụ 2	3	15	60				PCO431T PRP431T	6
45	PRA421T	Thực tập nghề nghiệp 1	2	03 tuần ở cơ sở thực tập					PRP431T	5
46	PRA432T	Thực tập nghề nghiệp 2	3	07 tuần ở cơ sở thực tập				PRA421T	PRP431T; PRP432T	8
Các học phần tự chọn			15							
47	SWL331T	Công tác xã hội với người đồng tính, song tính và chuyển giới	3	27	18	9	9		ISW231T	5
48	EIC431T	Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật	3	27	18	9	9		GEP231T	5
49	SBS431T	Hỗ trợ tâm lý học đường cho học sinh có hành vi lệch chuẩn	3	27	17	10	9		GEP231T PCO431T	6
50	SOY431T	Kỹ năng tổ chức hoạt động thanh thiếu niên	3	17	42	14			DPS331T	6
51	PPA431T	Tâm lý học tuyên truyền	3	27	18	18			GEP231T SPB331T	4
52	PDE431T	Giáo dục kỷ luật tích cực	3	27	20	16			PEP431T	7
53	OPA431T	Tổ chức hoạt động phòng ngừa ở trường phổ thông	3	31	12	16			GEP231T; PEP431T	7
54	SCP431T	Phối hợp các lực lượng trong hỗ trợ tâm lý	3	27	18	18			GEP231T; PEP431T	7
55	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			GEP231T; PEP431T	4
56	CMA331T	Quản lý ca	3	27	18	9	9		PCO431T ISW231T	7

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
V	Khóa luận tốt nghiệp		6							
57	GTE904T	Khoá luận tốt nghiệp	6						PRA421T	8
Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp			6							
58	SVP931T	Chuyên đề Phòng chống bạo lực học đường	3	27	21	15			PRA421T	8
59	TCO931T	Chuyên đề Kỹ năng tham vấn qua điện thoại và Internet	3	27	26	10			PRA421T	8
60	CSA931T	Kỹ năng truyền thông và vận động xã hội	3	27	18	18			PRA421T	8
61	SSL931T	Chuyên đề Hỗ trợ học sinh có khó khăn học tập	3	27	22	14			PRA421T	8
Tổng số			125							

Ghi chú: Tổng số 125 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Sư phạm Tiếng Anh
Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Anh

Trình độ đào tạo: Đại học
Mã ngành: 7140231

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
Các học phần bắt buộc			26							
1	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				2
2	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	3
3	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T SPE121T	4
4	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	5
5	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	6
6	CHI131T	Tiếng Trung 1	3	30	25	5				2
7	CHI132T	Tiếng Trung 2	3	30	25	5			CHI131T	3
8	CHI143T	Tiếng Trung 3	4	40	30	10			CHI132T	4
9	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				1
10	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1
11	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					1
13	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung						4
II	Kiến thức cơ sở		12							
Các học phần bắt buộc			7							
15	EGR231T	Ngữ pháp tiếng Anh thực hành	3	30	20	10				1
16	ELT241T	Lý thuyết tiếng	4	40	30	10				7

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần tự chọn			5							
17	ENP221T	Luyện âm tiếng Anh (*)	2	5	50					1
18	USS221T	Kỹ năng học tập ở trường đại học	2	5	50					1
19	ILA231T	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30	20	10				4
20	ERM231T	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục tiếng Anh*	3	30	20	10				4
III	Kiến thức ngành		45							
Các học phần bắt buộc			12							
21	GEP331T	Thực hành Tiếng Anh 1	3	30	20	10				1
22	GEP332T	Thực hành Tiếng Anh 2	3	30	20	10			EPP331T	2
23	GEP333T	Thực hành Tiếng Anh 3	3	30	22		8		EPP332T	3
24	GEP334T	Thực hành Tiếng Anh 4	3	30	20	10			EPP333T	4
Các học phần tự chọn			33							
25	IER331T	Đọc tiếng Anh trung cấp 1	3	30	20	10			GEP334T	5
26	IEW331T	Viết tiếng Anh trung cấp 1	3	30	20	10			GEP334T	5
27	IEL331T	Nghe tiếng Anh trung cấp 1	3	30	30				GEP334T	5
28	IES331T	Nói tiếng Anh trung cấp 1	3	30	20	10			GEP334T	5
29	IER332T	Đọc tiếng Anh trung cấp 2	3	30	20	10			IER331T	6
30	IEW332T	Viết tiếng Anh trung cấp 2	3	30	20	10			IEW331T	6
31	IEL332T	Nghe tiếng Anh trung cấp 2	3	30	30	0			IEL331T	6
32	IES332T	Nói tiếng Anh trung cấp 2	3	30	20	10			IES331T	6
33	PSE331T	Thuyết trình tiếng Anh	3	30	20	10				3
34	AEG332T	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	3	30	20	10			EGR231T	3
35	EAO331T	Ngôn ngữ hành chính - văn phòng	3	30	20	10				5
36	CLI331T	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	30	20	10				5

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
37	EDA331T	Phân tích diễn ngôn Anh	3	30	20	10				5
38	ESC331T	Văn hóa các nước nói tiếng Anh (*)	3	30	20	10				5
39	ELE331T	Từ vựng học tiếng Anh	3	30	20	10				7
40	ICC332T	Giao thoa văn hóa	3	30	20	10				7
41	LMC331T	Ngôn ngữ và truyền thông (*)	3	30	22		8			7
42	EIN331T	Phiên dịch tiếng Anh	3	30	20	10				7
43	ETR331T	Biên dịch tiếng Anh	3	30	20	10				7
44	EPH331T	Ngữ âm học tiếng Anh (*)	3	30	20	10			ENP221T	7
IV	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		41							
Các học phần bắt buộc			29							
45	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
46	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	3
47	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T	4
48	TTM441T	Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh	4	40	30	10				3
49	IEE4320T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	30	20	10				2
50	PST421T	Thực hành SP Tiếng Anh 1	2	5	44		6			2
51	PST432T	Thực hành SP Tiếng Anh 2	3	10	44	20	6		PST421T	4
52	PST433T	Thực hành SP Tiếng Anh 3	3	10	44	20	6		PST432T	7
53	TRA421T	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông					TTM441T, PST421T	5
54	TRA432T	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					TRA421T, PST432T	8
Các học phần tự chọn			12							
55	DTT431T	Công nghệ số trong dạy học ngoại ngữ (*)	3	30	20	10				2
56	EAR431T	Nghiên cứu hành động trong dạy học tiếng Anh	3	30	20	10				2

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
57	ITS431T	Phát triển kỹ năng của thế kỷ 21	3	30	20	10				6
58	LMD431T	Phát triển tài liệu dạy học (*)	3	30	20	10				6
59	EYL431T	Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em	3	30	20	10				7
60	ETA431T	Kiểm tra đánh giá trong dạy học tiếng Anh (*)	3	30	20	10				7
61	IET431T	Dạy học tiếng Anh tích hợp liên môn	3	30	20	10				7
62	TDC431T	Dạy học trong lớp học đa dạng (*)	3	30	20	10				7
V	Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay KLTN		6							
63	EGP904T	Khóa luận tốt nghiệp	6							8
Các học phần thay thế KLTN			6							
64	ECA931T	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Tiếng Anh	3	30	20	10				8
65	ESP931T	Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành (ESP)	3	30	20	10				8
66	ISC931T	Tham vấn tâm lý học đường	3	30	20	10				8
67	ECD931T	Phát triển chương trình trong giảng dạy tiếng Anh (*)	3	30	20	10				8
68	PBL931T	Phát triển kĩ năng dạy học theo dự án (*)	3	30	20	10				8
69	PSD931T	Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên	3	30	20	10				8
Tổng cộng			130							

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Giáo dục Tiểu học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học

Mã ngành: 7140202

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
1	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1
2	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2
3	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T SPE121T	3
4	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4
5	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5
6	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				2
7	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1
11	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					1
13	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung						
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		35							
Các học phần bắt buộc			32							
15	VIE231T	Tiếng Việt 1	3	36	12	6				1

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
16	VIE232T	Tiếng Việt 2	3	36	12	6			VIE231T	2
17	VIE233T	Tiếng Việt 3	3	36	12	6			VIE232T	3
18	LIT241T	Văn học	4	48	16	8				3
19	MAT231T	Toán học 1	3	36	12	6				1
20	MAT232T	Toán học 2	3	36	12	6			MAT231T	2
21	NSA231T	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 1	3	36	16	6				1
22	NSA232T	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 2	3	36	12	6				2
23	ART241T	Nghệ thuật	4	48	16	8				4
24	IEE2311T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	36	12	6				4
Các học phần tự chọn			3							
25	LID231T	Ngôn ngữ học văn bản	3	36	12	6				4
26	MSI231T	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	3	36	12	6				4
27	EEP231T	Giáo dục môi trường cho học sinh tiểu học	3	36	4	5	9			4
III	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		63							
Các học phần bắt buộc			57							
28	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
29	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	3
30	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T	4
31	VTM441T	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 1	4	46	12	4	12			5
32	VTM442T	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	4	46	12	4	12		VTM441T	6
33	MTM441T	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 1	4	48	6	6	12			5
34	MTM432T	Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học 2	3	36	4	5	9		MTM441T	6
35	NST431T	Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội	3	36	4	5	9		NSA231T NSA232T	6
36	LIS431T	Đạo đức và phương pháp dạy học Đạo đức ở tiểu học	3	36	4	5	9			4

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
37	ITP431T	Dạy học tích hợp ở tiểu học	3	36	4	5	9			7
38	ALR431T	Kiểm tra và đánh giá ở tiểu học	3	36	4	5	9			6
39	EAP431T	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	3	36	4	5	9			5
40	ADP431T	Ứng dụng công nghệ số trong dạy học ở tiểu học	3	36	9	9				7
41	PAP421T	Thực hành sư phạm Giáo dục tiểu học 1	2	8	44					4
42	PAP452T	Thực hành sư phạm Giáo dục tiểu học 2	5		150					7
43	MIP431T	Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học	3	36	4	5	9			6
44	TRA421T	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở trường tiểu học					PEP431T	5
45	TRA432T	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở trường tiểu học					TRA421T	8
Các học phần tự chọn			6							
46	MUM431T	Phương pháp dạy học Nghệ thuật ở tiểu học	3	34	8	5	9		ART241T	7
47	PMP431T	Phương pháp giáo dục Thể chất ở tiểu học	3							4
48	DTP231T	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	3	30	20	10				7
49	WSP431T	Dạy học viết sáng tạo ở tiểu học	3	36	12	6				4
50	IED231T	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết ở tiểu học	3							4
51	LTP431T	Tổ chức hoạt động Học thông qua Chơi ở tiểu học	3	34	8	5	9			5
IV	Khóa luận tốt nghiệp, Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp		6							
52	PED904T	Khóa luận tốt nghiệp	6							8
Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp			6							
53	STM931T	Chuyên đề Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	3	34	8	5	9			8

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
54	STV931T	Chuyên đề Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	3	34	8	5	9			8
55	SSL931T	Chuyên đề Văn học thiếu nhi	3	36	12	6				8
56	SSV931T	Chuyên đề Tiếng Việt	3	36	12	6				8
57	SSE931T	Chuyên đề giáo dục STEM ở tiểu học	3	36	4	5	9			8
58	SIM931T	Chuyên đề giải toán ở tiểu học	3	36	4	5	9			8
Tổng cộng			130							

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Giáo dục Tiểu học định hướng chất lượng cao

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học

Mã ngành: 140202

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
1	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1
2	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2
3	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T SPE121T	3
4	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4
5	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5
6	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				2
7	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1
11	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					1
13	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung						
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		35							
Các học phần bắt buộc			32							
15	VIE231Q	Tiếng Việt 1	3	36	12	6				1

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
16	VIE232Q	Tiếng Việt 2	3	36	12	6			VIE231H	2
17	VIE233Q	Tiếng Việt 3	3	36	12	6			VIE232H	3
18	LIT241Q	Văn học	4	48	16	8				3
19	MAT231Q	Toán học 1	3	36	12	6				1
20	MAT232Q	Toán học 2	3	36	12	6			MAT231H	2
21	NSA231Q	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 1	3	36	12	6				1
22	NSA232Q	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 2	3	36	12	6				2
23	ENG244Q	Tiếng Anh 4	4	40	35	5				4
24	IEE2311T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	36	12	6				6
Các học phần tự chọn			3							
25	MSI231Q	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	3	36	12	6				4
26	LID231Q	Ngôn ngữ học văn bản	3	36	12	6				6
27	DTP231Q	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	3	30	20	10				6
27	PPH231T	Sinh lí trẻ tuổi tiểu học	3							4
III	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		63							
Các học phần bắt buộc			60							
29	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
30	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	3
31	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T	4
32	VTM441Q	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1	4	46	12	4	12			5
33	VTM442Q	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2	4	46	12	4	12		VTM441H	6
34	MTM441Q	Phương pháp dạy học Toán 1	4	48	6	6	12			5
35	MTM432Q	Phương pháp dạy học Toán 2	3	36	4	5	9		MTM441T	6
36	NST431Q	Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội	3	36	4	5	9		NSA231H NSA232H	6
37	LIS431Q	Đạo đức và phương pháp dạy học Đạo đức	3	36	4	5	9			4

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
38	TMP431Q	Dạy học môn Toán ở tiểu học bằng tiếng Anh	3	36	4	5	9		MTM441T	7
39	TSE431Q	Dạy học các môn khoa học ở tiểu học bằng tiếng Anh	3	30	20	10			NST431H	7
40	ITP431Q	Dạy học tích hợp ở tiểu học	3	36	4	5	9			7
41	ALR431Q	Kiểm tra và đánh giá ở tiểu học	3	36	4	5	9			6
42	EAP431Q	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	3	36	4	5	9			5
43	PAP421Q	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 1	2	8	44					4
44	PAP452Q	Thực hành sư phạm Giáo dục tiểu học 2	5		150					7
45	MIP431Q	Phương pháp dạy học Công nghệ ở tiểu học	3	36	4	5	9			6
46	TRA421Q	Thực tập sư phạm 1	2	3 tuần ở trường tiểu học					PEP431T	5
47	TRA432Q	Thực tập sư phạm 2	3	7 tuần ở trường tiểu học					TRA421Q	8
Các học phần tự chọn			3							
48	ENG435Q	Tiếng Anh chuyên ngành giáo dục tiểu học	3	3	30	25	5			5
49	WSP431Q	Dạy học viết sáng tạo ở tiểu học	3	36	12	6				6
50	IED231Q	Giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật ở tiểu học	3	36	12	6				5
51	LTP431Q	Tổ chức hoạt động Học thông qua Chơi ở tiểu học	3	36	4	5	9			5
52	AIP431Q	Ứng dụng công nghệ số trong dạy học ở tiểu học	3	36	9	9				7
IV	Khóa luận tốt nghiệp, Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp		6							
53	PED904Q	Khóa luận tốt nghiệp	6							8
Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp			6							
54	STM931T	Chuyên đề Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học	3	34	8	5	9			8

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
55	STV931T	Chuyên đề Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học	3	34	8	5	9			8
56	SSL931T	Chuyên đề Văn học thiếu nhi	3	36	12	6				8
57	SSV931T	Chuyên đề Tiếng Việt	3	36	12	6				8
58	SSE931T	Chuyên đề giáo dục STEM ở tiểu học	3	36	4	5	9			8
59	SIM931T	Chuyên đề giải toán ở tiểu học	3	36	4	5	9			8
Tổng cộng			130							

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Giáo dục Mầm non
Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

Trình độ đào tạo: Đại học
Mã ngành: 7140201

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
1	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1,2
2	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2,3
3	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPE121T	3,4
4	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4,5
5	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5,6
6	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				1,2
7	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1,2
11	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					1
13	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung						3
II	Kiến thức cơ sở		10							
Các học phần bắt buộc			7							
15	CPP231T	Sinh lý học trẻ em	3	30	21	9				1
16	PPE241T	Tâm lý học mầm non	4	40	10	18	12		CPP231T	2
Các học phần tự chọn			3							
17	EKE231T	Đàn phím điện tử	3	15	60					6
18	CVE231T	Văn hoá các dân tộc Việt Nam	3	30	21	9				1
19	RRP231T	Quyền và bổn phận của trẻ mầm non	3	30	24	6				1
III	Kiến thức chuyên ngành		25							
Các học phần bắt buộc			16							
20	ECE341T	Giáo dục học mầm non	4	40	20	8	12			2

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
21	MRE331T	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non	3	30	21	9			ECE341T	4
22	DSP331T	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	3	30	15	6	9		CPP231T; ECE341T	7
23	PPC331T	Giao tiếp sư phạm mầm non	3	30	15	6	9		PPE241T; ECE341T	3
24	DPP331T	Phát triển chương trình giáo dục mầm non	3	30	15	6	9		ECE341T	3
Các học phần tự chọn			9							
25	CNP331T	Dinh dưỡng trẻ em	3	30	15	6	9			2
26	PCP331T	Tâm bệnh học trẻ em tuổi mầm non	3	30	15	6	9		PPE241T	3
27	PTP331T	Trắc nghiệm tâm lý trẻ em tuổi mầm non	3	30	15	15			PPE241T	3
28	POP331T	Đạo đức nghề nghiệp của người giáo viên mầm non	3	30	15	6	9		ECE341T	3
29	IEP331T	Giáo dục hòa nhập cho trẻ mầm non	3	30	15	6	9		ECE341T	7
30	ECM331T	Quản lý giáo dục mầm non	3	30	15	6	9		ECE341T	7
IV	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		63							
Các học phần bắt buộc			36							
31	PEY431T	Giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3	30	21		9		ECE341T	6
32	STE431T	Giáo dục khoa học và công nghệ cho trẻ mầm non	3	30	21		9		ECE341T	6
33	FMP441T	Hình thành biểu tượng toán học cho trẻ mầm non	4	40	20	8	12		ECE341T	5
34	OLF441T	Tổ chức cho trẻ làm quen tác phẩm văn học	4	40	20	8	12		ECE341T	5
35	OMP441T	Âm nhạc và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	4	36	36		12		ECE341T	4
36	EES431T	Giáo dục tình cảm, kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non	3	30	18	3	9		ECE341T	6
37	AEC431T	Đánh giá trong giáo dục mầm non	3	30	15	6	9		ECE341T	4
38	IEE4323T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	30	21	9				7
39	TPS441T	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	4		120				ECE341T	7
40	PIE421T	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần tập trung tại cơ sở giáo dục mầm non						5
41	PIE432T	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần tập trung tại cơ sở giáo dục mầm non						8

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần tự chọn			27							
42	HCP441T	Chăm sóc vệ sinh cho trẻ mầm non	4	40	20	8	12		ECE341T	4
43	TVC431T	Dạy tiếng Việt cho trẻ ở trường mầm non	3	30	18	3	9		ECE341T	6
44	TDP431T	Dạy múa cho trẻ mầm non	3		81		9		ECE341T	4
45	OAF431T	Tổ chức hoạt động vui chơi và ngày lễ, ngày hội cho trẻ mầm non	4	40	28		12		ECE341T	5
46	OSP441T	Tạo hình và tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	4	36	36		12		ECE341T	3
47	AIE431T	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục mầm non	3	30	24	6			ADI121T	6
48	OEP431T	Tổ chức môi trường giáo dục cho trẻ mầm non	3	30	12	9	9		ECE341T	6
49	CEE431T	Tư vấn giáo dục mầm non	3	30	18	12			ECE341T	7
50	OPE431T	Tổ chức cho trẻ mầm non làm quen với tiếng Anh	3	30	21	9			ECE341T; ENG143T	7
51	DUT431T	Thiết kế và làm đồ chơi trong giáo dục mầm non	3	30	21		9			7
52	GEP431T	Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non	3	30	15	6	9		ECE341T	7
53	EEY431T	Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non	3	30	18	3	9		ECE341T	7
54	EID431T	Can thiệp sớm trẻ khuyết tật	3	30	18	12				7
55	TLE431T	Kỹ thuật sử dụng ngôn ngữ trong giáo dục trẻ mầm non	3	30	18	3	9			7
56	SUP431T	Lựa chọn và sử dụng tác phẩm âm nhạc trong giáo dục trẻ mầm non	3	30	21		9			7
57	LPE431T	Phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số	3	30	15	6	9		ECE341T	7
58	PCF431T	Chuẩn bị cho trẻ vào lớp một	3	30	12	9	9		ECE341T	7
V	Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		6							8
59	GTG904T	Khoá luận tốt nghiệp	6		180					8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6							8
60	MEE904T	Một số phương pháp giáo dục mầm non hiện đại	3	30	21	9			ECE341T	8
61	EME931T	Quản lý cảm xúc bản thân của người giáo viên mầm non	3	30	18	12			ECE341T	8
62	STE931T	Chuyên đề giáo dục mầm non	3	30	21	9			ECE341T	8
63	APP931T	Thích ứng nghề của người giáo viên mầm non	3	30	21	9			ECE341T	8
Tổng số			130							

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Sư phạm Âm nhạc
Ngành đào tạo: Sư phạm Âm nhạc

Trình độ đào tạo: Đại học
Mã ngành: 7140221

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
1	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1,2
2	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2,3
3	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T SPE121T	3,4
4	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4,5
5	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5,6
6	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				1,2
7	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1,2
11	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					1
13	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	05 tuần tập trung							
II.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		46							
Các học phần bắt buộc			43							
15	BTM231T	Lý thuyết Âm nhạc cơ bản	3	30	25	5				1
16	COS221T	Ký – Xướng âm 1	2	10	40					1
17	COS222T	Ký – Xướng âm 2	2	10	40				COS221T	2

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
18	COS223T	Ký – Xướng âm 3	2	10	40				COS222T	3
19	VOC221T	Thanh nhạc 1	2	10	40					1
20	VOC222T	Thanh nhạc 2	2	10	40				VOC221T	2
21	VOC223T	Thanh nhạc 3	2	10	40				VOC222T	3
22	MUI221T	Nhạc cụ 1	2	10	40					1
23	MUI222T	Nhạc cụ 2	2	10	40				MUI221T	2
24	MUI223T	Nhạc cụ 3	2	10	40				MUI222T	4
25	HMU241T	Lịch sử âm nhạc	4	45	25	5				4
26	HAM231T	Hòa âm	3	30	25	5				6
27	FOS221T	Hát dân ca	2	10	40					4
28	ACC221T	Đệm hát	2	10	40					7
29	DAC231T	Múa và Biên đạo múa	3	5	70	10				3
30	DAN221T	Vũ đạo	2	5	40	10				4
31	CCS231T	Chỉ huy - Hát đồng ca hợp xướng	3	10	60	10				5
32	IRM231T	Nhạc cụ tiết tấu và giai điệu	3	10	60	10				4
Các học phần tự chọn (Chọn 03 TC)			03							
33	MUA231T	Mỹ học âm nhạc	3	30	25	5				2
34	GAR231T	Nghệ thuật học đại cương	3	30	25	5				2
35	IMI231T	Giới thiệu nhạc cụ	3	30	25	5				2
36	GUI231T	Đàn Ghi ta	3	10	60	10				2
III	Kiến thức Nghiệp vụ sư phạm		42							
Các học phần bắt buộc			36							
37	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
38	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	2,3
39	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T	3,4
40	TME431T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong dạy học âm nhạc	3	20	45	5				5
41	MWA431T	Phân tích tác phẩm âm nhạc	3	30	25	5			HAM231	6
42	MTM431T	Phương pháp dạy học âm nhạc 1	3	20	40	4	6			3

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
43	MTM442T	Phương pháp dạy học âm nhạc 2	4	20	70		10		MTM431	6
44	APS431T	Phương pháp dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp	3	20	45	5				7
45	PTM431T	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	3	20	45	5				7
46	TAS431T	Kiểm tra, đánh giá học sinh trong dạy học môn Âm nhạc	3	30	25	5				5
47	IEE4322T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	30	25	5				4
48	TRA421T	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						6
49	TRA432T	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông						8
Các học phần tự chọn			6							
50	FMI431T	Nhạc cụ dân tộc	3	15	55	5				7
51	NCD431T	Phương pháp tổ chức ngoại khóa	3	20	35	15				7
52	SAE431T	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục âm nhạc	3	30	25	5				7
53	BFA431T	Mỹ thuật cơ bản	3	30	25	5				7
54	CON431T	Hòa tấu nhạc cụ	3	30	25	5				7
IV	Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		6							
55	PED904T	Khóa luận tốt nghiệp	6							
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6							
56	VOP931T	Biểu diễn thanh nhạc	3	15	50	10				8
57	COS931T	Ký – Xướng âm	3	15	50	10				8
58	MIP931T	Biểu diễn nhạc cụ	3	20	40	10				8
59	PGA931T	Biểu diễn nghệ thuật tổng hợp	3	10	60	10				8
Tổng cộng			123							

Ghi chú: Tổng số 123 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Giáo dục công dân

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục công dân

Mã ngành: 7140249

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I. Kiến thức chung			26							
1	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1,2
2	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2,3
3	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T SPE121T	3,4
4	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4,5
5	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5,6
6	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				1,2
7	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					3
11	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					1
13	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	05 tuần tập trung							4
II. Kiến thức cơ sở			24							
Các học phần bắt buộc			21							
15	AED231T	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	3	32	6	20				7
16	LOG231T	Lôgic học	3	32	16	10				2
17	CVC231T	Văn hóa học và Văn hóa Việt Nam	3	32	6	20				2

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
18	EDE231T	Đạo đức học và giáo dục đạo đức	3	32	16	10				2
19	FEC231T	Kinh tế học đại cương	3	32	16	10				3
20	LSE231T	Giáo dục kỹ năng sống	3	32	16	10				1
21	CPR331T	Hiến pháp và định chế chính trị	3	32	16	10				7
Các học phần tự chọn			3							
22	MCM231T	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	3	32	6	20				2
23	HET231T	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	32	6	20				2
24	SCI231T	Xã hội học	3	32	16	10				2
25	PBM231T	Lịch sử triết học	3	32	6	20				2
III. Kiến thức chuyên ngành			33							
Các học phần bắt buộc			30							
26	EDL331T	Giáo dục pháp luật 1	3	32	16	10				5
27	EDL332T	Giáo dục pháp luật 2	3	32	16	10				6
28	ECE331T	Giáo dục kinh tế 1	3	32	10	16				4
29	ECE332T	Giáo dục kinh tế 2	3	32	10	16				6
30	TLH331T	Lý luận và pháp luật về quyền con người	3	32	16	10				6
31	HET331T	Chuyên đề đạo đức Hồ Chí Minh	3	32	10	16				5
32	POT331T	Những vấn đề của thời đại ngày nay	3	32	10	16				7
33	STS331T	Chuyên đề chủ nghĩa xã hội khoa học	3	32	10	16				3
34	ADC331T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong dạy học GD CD	3	32	21	5				4
35	SME331T	Phương pháp nghiên cứu khoa học GD CD, GD CT	3	32	16	10				5
Các học phần tự chọn			3							
36	TGC331T	Chuyên đề bình đẳng giới và quyền trẻ em	3	32	16	10				4
37	TER331T	Chuyên đề dân tộc và tôn giáo	3	32	10	16				4
38	ACS331T	Công tác Đảng và Đoàn thể ở trường phổ thông	3	32	16	10				4
39	VSL331T	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	3	32	10	16				4

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
IV. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			41							
Các học phần bắt buộc			38							
40	EPS431T	Tâm lý học giáo dục	3	30	20	10				1
41	PEP431T	Giáo dục học	3	31	12	16			EPS431T	2,3
42	COS431T	Giao tiếp sư phạm	3	27	30	6			EPS431T	3,4
43	DCP431T	Phát triển chương trình GD CD, GD CT	3	32	16	10				7
44	MCE431T	Phương pháp dạy học môn GD CD	3	32	20	6			DCP431T	4
45	MTE431T	Phương pháp dạy học môn GD KT&PL	3	32	20	6			DCP431T	5
46	CTE431T	Kiểm tra đánh giá trong dạy học GD CD, GD CT	3	32	16	10			MCE431T MTE431T	7
47	PSR431T	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	3	15	50	10			MCE431T MTE431T	5
48	PEH431T	Thực hành sư phạm GD KT&PL	3	15	50	10			MCE431T MTE431T	7
49	TCC431T	Dạy học phát triển năng lực trong dạy học GD CD	3	32	10	16			DCP431T	6
50	IEE4317T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	32	10	16				6
51	TRA421T	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông						5
52	TRA432T	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông						8
Các học phần tự chọn			3							
53	RPE431T	Thực tế chuyên ngành GD CD	3				90			6
54	PSC431T	Xử lý tình huống sư phạm GD CD	3	32	16	10				6
55	SRH431T	Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản	3	32	10	16				6

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
56	ITC431T	Dạy học tích hợp trong dạy học GDCT ở trường phổ thông	3	32	16	10				6
V. Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			6							
57	POL904T	Khoá luận tốt nghiệp	6							8
Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp										
58	OWE931T	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học GDCT	3	32	16	10				8
59	FAE931T	Giáo dục gia đình	3	32	16	10				8
60	MTP931T	Phương pháp dạy học GDCT	3	32	16	10				8
61	SDP931T	Kỹ năng tuyên truyền và phổ biến pháp luật	3	32	16	10				8
62	EED931T	Giáo dục môi trường	3	32	16	10				8
Tổng số			130							

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Huấn luyện Thể thao

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Huấn luyện Thể thao

Mã ngành: 7810302

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I. Kiến thức chung			26							
1.	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1
2.	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2
3.	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T SPE121T	3
4.	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4
5.	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5
6.	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				6
7.	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8.	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9.	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10.	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1
11.	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung						
II. Kiến thức cơ sở ngành			16							
Các học phần bắt buộc			10							
12.	APS241T	Giải phẫu và Sinh lý Thể dục thể thao	4	40	20	20				3
13.	SMC231T	Vệ sinh và Y học Thể dục thể thao	3	35	10	10			APS241	4

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
14.	SRM231T	Phương pháp NCKH và Đo lường thể thao	3	35	10	10				3
Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)			6							
15.	SPR231T	Hồi phục thể thao	3	35	10	10				4
16.	SBC231T	Sinh hóa học Thể dục thể thao	3	35	10	10				4
17.	BBS231T	Sinh cơ học Thể dục thể thao	3	35	10	10				4
18.	ATN231T	Đào tạo Vận động viên	3	35	10	10				4
III. Kiến thức ngành			49							
Các học phần bắt buộc			19							
19.	ATH341T	Điện kinh 1	4	12	96					4
20.	GYM331T	Đội hình đội ngũ và Thể dục cơ bản	3	9	72					3
21.	SWM331T	Bơi	3	9	72					2
22.	FBA331T	Bóng đá	3	9	72					1
23.	BMT331T	Cầu lông	3	9	72					1
24.	VLB331T	Bóng chuyền	3	9	72					1
Nhóm học phần tự chọn 1 (chọn 2/4 học phần)			6							
25.	BKB331T	Bóng rổ	3	9	72					2
26.	SSC331T	Đá cầu	3	9	72					2
27.	YOG331T	Yoga	3	9	72					2
28.	GYG331T	Gym	3	9	72					2
Nhóm học phần tự chọn 2 (chọn 1/3 học phần)			3							
29.	KRT331T	Karate	3	9	72					2
30.	VVN331T	Vovinam	3	9	72					2
31.	NTS331T	Thể thao dân tộc	3	9	72					2
Nhóm học phần tự chọn 3 (chọn 1/3 học phần)			3							
32.	PLB331T	Pickleball	3	9	72					5
33.	TEI331T	Quần vợt	3	9	72					5
34.	TTE331T	Bóng bàn	3	9	72					5
Nhóm học phần tự chọn 4 (chọn 1/2 học phần)			3							

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
35.	CHE331T	Cờ vua	3	9	72					6
36.	SGA331T	Trò chơi vận động	3	9	72					6
37.	ATH332T	Điền kinh 2	3	9	72				ATH341T	6
Nhóm học phần tự chọn 5 (Thể thao chuyên sâu)			15							
38.	FBA332T	Bóng đá chuyên sâu 1	3	9	72				FBA331T	3
39.	FBA333T	Bóng đá chuyên sâu 2	3	9	72				FBA332T	4
40.	FBA334T	Bóng đá chuyên sâu 3	3	9	72				FBA333T	5
41.	FBA335T	Bóng đá chuyên sâu 4	3	9	72				FBA334T	6
42.	FBA336T	Bóng đá chuyên sâu 5	3	9	72				FBA335T	7
43.	VLB332T	Bóng chuyền chuyên sâu 1	3	9	72				VLB331T	3
44.	VLB333T	Bóng chuyền chuyên sâu 2	3	9	72				VLB332T	4
45.	VLB334T	Bóng chuyền chuyên sâu 3	3	9	72				VLB333T	5
46.	VLB335T	Bóng chuyền chuyên sâu 4	3	9	72				VLB334T	6
47.	VLB336T	Bóng chuyền chuyên sâu 5	3	9	72				VLB335T	7
48.	BKB332T	Bóng rổ chuyên sâu 1	3	9	72				BKB331T	3
49.	BKB333T	Bóng rổ chuyên sâu 2	3	9	72				BKB332T	4
50.	BKB334T	Bóng rổ chuyên sâu 3	3	9	72				BKB333T	5
51.	BKB335T	Bóng rổ chuyên sâu 4	3	9	72				BKB334T	6
52.	BKB336T	Bóng rổ chuyên sâu 5	3	9	72				BKB335T	7
53.	BMT332T	Cầu lông chuyên sâu 1	3	9	72				BMT331T	3
54.	BMT333T	Cầu lông chuyên sâu 2	3	9	72				BMT332T	4
55.	BMT334T	Cầu lông chuyên sâu 3	3	9	72				BMT333T	5
56.	BMT335T	Cầu lông chuyên sâu 4	3	9	72				BMT334T	6
57.	BMT336T	Cầu lông chuyên sâu 5	3	9	72				BMT335T	7
58.	SWM332T	Bơi chuyên sâu 1	3	9	72				SWM331T	3
59.	SWM333T	Bơi chuyên sâu 2	3	9	72				SWM332T	4
60.	SWM334T	Bơi chuyên sâu 3	3	9	72				SWM333T	5
61.	SWM335T	Bơi chuyên sâu 4	3	9	72				SWM334T	6
62.	SWM336T	Bơi chuyên sâu 5	3	9	72				SWM335T	7
63.	VVN332T	Vovinam chuyên sâu 1	3	9	72				VVN331T	3

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
64.	VVN333T	Vovinam chuyên sâu 2	3	9	72				VVN332T	4
65.	VVN334T	Vovinam chuyên sâu 3	3	9	72				VVN333T	5
66.	VVN335T	Vovinam chuyên sâu 4	3	9	72				VVN334T	6
67.	VVN336T	Vovinam chuyên sâu 5	3	9	72				VVN335T	7
68.	KRT332T	Karate chuyên sâu 1	3	9	72				KRT331T	3
69.	KRT333T	Karate chuyên sâu 2	3	9	72				KRT332T	4
70.	KRT334T	Karate chuyên sâu 3	3	9	72				KRT333T	5
71.	KRT335T	Karate chuyên sâu 4	3	9	72				KRT334T	6
72.	KRT336T	Karate chuyên sâu 5	3	9	72				KRT335T	7
IV. Kiến thức nghiệp vụ			29							
Các học phần bắt buộc			26							
73.	SPS431T	Tâm lí học Thể dục thể thao	3	35	10	10				5
74.	SED431T	Giáo dục học Thể dục thể thao	3	35	10	10				6
75.	STM431T	Lý luận và Phương pháp huấn luyện Thể thao	3	35		11	9			5
76.	STP431T	Thực hành nghiệp vụ Huấn luyện thể thao	3	9	72				STM431T	7
77.	ASF431T	Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	3	9			72			6
78.	IEE4314T	Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp	3	35	11	9				7
79.	DAS431T	Ứng dụng Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong thể thao	3	30	30				ADI121T	7
80.	PFP421T	Thực tập nghiệp vụ 1	2	03 tuần ở cơ sở						5
81.	PFP432T	Thực tập nghiệp vụ 2	3	07 tuần ở cơ sở						8
Các học phần tự chọn (1/3)			3							
82.	SMG431T	Quản lý Thể dục thể thao	3	35	10	10				7
83.	SPE431T	Kinh tế học Thể dục thể thao	3	35	10	10				7
84.	SHT431T	Lịch sử Thể dục thể thao	3	35	10	10				7

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
V. Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6							
85.	GTP904T	Khoá luận tốt nghiệp	6							8
Các học phần thay thế KLTN			6							
86.	SPN931T	Dinh dưỡng thể thao	3	35	10	10				8
87.	AST931T	Tuyển chọn Vận động viên	3	35	10	10				8
Tổng cộng			126							

Ghi chú: Tổng số 126 tín chỉ (không bao gồm học phần Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Sinh học ứng dụng

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sinh học ứng dụng

Mã ngành: 7420203

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I. Kiến thức chung			26							
1	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1,2
2	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2,3
3	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T SPE121T	3,4
4	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T	4,5
5	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T SPE121T SSO121T HCM121T	5,6
6	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				1,2
7	ENG131T	Tiếng Anh 1	3	30	25	5				1
8	ENG132T	Tiếng Anh 2	3	30	25	5			ENG131T	2
9	ENG143T	Tiếng Anh 3	4	40	35	5			ENG132T	3
10	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1,2
11	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					2
12	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					1
13	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung						
II. Kiến thức cơ sở			30							
Các học phần bắt buộc			21							
15	EFB231T	Tiếng Anh chuyên ngành Sinh học	3	28	28	6			ENG143T	4
16	BIO241T	Hoá sinh học	4	45	28	2				2

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
17	BOT241T	Thực vật học	4	40	32	8				1
18	ZOO241T	Động vật học	4	40	32	8				2
19	MOB231T	Sinh học phân tử	3	32	20	6			BIO241T	4
20	CYT231T	Sinh học tế bào	3	30	24	6				1
Các học phần tự chọn			9							
21	BLB231T	Kỹ thuật phòng thí nghiệm	3	28	28	6				1
22	BDA231T	AI và tin sinh học	3	28	28	6				4
23	BPD231T	Sinh học phát triển	3	35		20				4
24	ECC231T	Môi trường và biến đổi khí hậu	3	40		10				4
25	BMP231T	Tài nguyên cây thuốc Việt Nam	3	34	6	16				4
26	BIP231T	Lý sinh học	3	36	12	6				1
III. Kiến thức chuyên ngành			57							
Các học phần bắt buộc			26							
27	MTD331T	Phương pháp nghiên cứu khoa học Sinh học	3	27	30	6				3
28	BMI341T	Công nghệ sinh học vi sinh vật và ứng dụng	4	42	30	6			MOB231T	5
29	PLP341T	Sinh lí học thực vật	4	42	30	6			BOT241T	3
30	ANP341T	Sinh lí học động vật	4	42	30	6			ZOO241T	3
31	GEN341T	Di truyền học	4	48	24	0			CYT231T	5
32	BBP341T	Công nghệ sinh học thực vật và ứng dụng	4	35	28	12	10		MOB231T	5
33	ABA331T	Công nghệ sinh học động vật và ứng dụng	3	30	20	10	0		MOB231T	6
Các học phần tự chọn			31							
34	BEM341T	Sinh thái học và tài nguyên sinh vật biển	4	42	8	28	0		BOT241T ZOO241T	6
35	BMP331T	Chuyển hóa sinh học và các sản phẩm trao đổi chất	3	30	20	10	0		BIO241T	6
36	BBA331T	Công nghệ sinh học Y dược và ứng dụng	3	36	4	14	0		MOB231T	6

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Mã số HP tiên quyết	Mã số HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
37	BHN331T	Dinh dưỡng của con người	3	30	20	10	0		ANP341T	4
38	FPR321T	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	2	0	60	0	0			2
39	BMT341T	Các kĩ thuật sinh học phân tử	4	42	28	8	0		MOB231T	7
40	IMU341T	Miễn dịch học và bệnh truyền nhiễm	4	48	0	12	12		MOB231T	7
41	BFF341T	Dinh dưỡng vật nuôi	4	42	28	8	0		ANP341T	7
42	BRP341T	Công nghệ DNA tái tổ hợp và ứng dụng	4	48	10	14	0		MOB231T	7
43	BDP341T	Công nghệ chế biến thực phẩm	4	44	0	32	0		MOB231T	7
44	BHT341T	Sinh học và nông nghiệp công nghệ cao	4	50	0	20	0		BBP341T	7
45	ABC341T	Ứng dụng sinh học trong trồng trọt	4	40	20	20	0		BEM341T	7
46	CBA341T	Chọn giống chống chịu và ứng phó với biến đổi khí hậu	4	48	4	20	0		GEN341T PLP341T	4
47	BIC331T	Kiểm soát và an toàn sinh học	3	32	8	18				7
48	HUE331T	Sinh thái nhân văn	3	37		16				6
49	PMN331T	Dinh dưỡng khoáng - tăng năng suất cây trồng và nông nghiệp sạch	3	30	24	6				6
50	EPM331T	Vi sinh vật trong xử lí ô nhiễm môi trường	3	30	20	10				6
IV. Kiến thức nghiệp vụ			11							
51	IEE4308T	Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp	3	30	20	10				5
52	BRP421T	Thực tập chuyên môn 1	2	2 tuần tại cơ sở thực tập chuyên môn						6
53	BPR462T	Thực tập chuyên môn 2	6	12 tuần tại cơ sở thực tập chuyên môn					BRP421T	8
V. Khoá luận tốt nghiệp			6							
54	GTB904T	Khóa luận tốt nghiệp	6							
Tổng cộng			130							

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K61

Tên chương trình: Tiếng Anh Giáo dục và Công nghệ số

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7220201

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiền quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I	Kiến thức chung		26							
Các học phần bắt buộc			26							
1.	SPH131T	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	16				1
2.	SPE121T	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	21	12	6			SPH131T	2
3.	SSO121T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	8	10			SPH131T; SPE121T	3
4.	HCM121T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	12			SPH131T; SPE121T; SSO121T	4
5.	HPV121T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	12			SPH131T; SPE121T; SSO121T; HCM121T	5
6.	CHI131T	Tiếng Trung 1	3	30	25	5				2
7.	CHI132T	Tiếng Trung 2	3	30	25	5			CHI131T	3
8.	CHI143T	Tiếng Trung 3	4	40	30	10			CHI132T	4
9.	GEL131T	Pháp luật đại cương	3	30	15	15				4
10.	ADI121T	Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo	2	20	20					1
11.	PHE121T	Giáo dục thể chất 1	2	4	36					1
12.	PHE122T	Giáo dục thể chất 2	2	4	36					2
13.	PHE123T	Giáo dục thể chất 3	2	4	36					3
14.	MIE131T	Giáo dục quốc phòng	3			05 tuần tập trung				4

TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
II	Kiến thức cơ sở		12							
Các học phần bắt buộc			7							
15.	EGR231T	Ngữ pháp tiếng Anh thực hành	3	30	20	10				1
16.	PRG231T	Ngữ dụng học tiếng Anh	4	40	30	10				7
Các học phần tự chọn			5							
17.	ENP221T	Luyện âm tiếng Anh (*)	2	5	50	0				1
18.	USS221T	Kỹ năng học tập ở trường đại học	2	5	50	0				1
19.	ILA231T	Dẫn luận ngôn ngữ	3	30	20	10				4
20.	ERM231T	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục tiếng Anh (*)	3	30	20	10				4
III	Kiến thức ngành		48							
Các học phần bắt buộc			36							
21.	GEP331T	Thực hành Tiếng Anh 1	3	30	20	10				1
22.	GEP332T	Thực hành Tiếng Anh 2	3	30	20	10			GEP331T	2
23.	GEP333T	Thực hành Tiếng Anh 3	3	30	22		8		GEP332T	3
24.	GEP334T	Thực hành Tiếng Anh 4	3	30	20	10			GEP333T	4
25.	IER331T	Đọc tiếng Anh trung cấp 1	3	30	20	10				5
26.	IEW331T	Viết tiếng Anh trung cấp 1	3	30	20	10				5
27.	IEL331T	Nghe tiếng Anh trung cấp 1	3	30	30	0				5
28.	IES331T	Nói tiếng Anh trung cấp 1	3	30	20	10				5
29.	IER332T	Đọc tiếng Anh trung cấp 2	3	30	20	10			IER331T	6

TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiền quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
30.	IEW332T	Viết tiếng Anh trung cấp 2	3	30	20	10			IEW331T	6
31.	IEL332T	Nghe tiếng Anh trung cấp 2	3	30	30	0			IEL331T	6
32.	IES332T	Nói tiếng Anh trung cấp 2	3	30	20	10			IES331T	6
Các học phần tự chọn			12							
33.	AER333T	Đọc tiếng Anh nâng cao	3	30	20	10			IER332T	7
34.	AEW333T	Viết tiếng Anh nâng cao	3	30	20	10			IEW332T	7
35.	AEL333T	Nghe tiếng Anh nâng cao	3	30	30	0			IEL332T	7
36.	AES333T	Nói tiếng Anh nâng cao	3	30	20	10			IES332T	7
37.	LMS431T	Xây dựng hệ thống quản lý học tập trực tuyến	3	30	20	10				4
38.	PSE331T	Thuyết trình tiếng Anh	3	30	20	10				3
39.	AEG332T	Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao	3	30	20	10			EGR231T	3
40.	EAO331T	Ngôn ngữ hành chính - văn phòng	3	30	20	10				6
41.	CLI331T	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	30	20	10				5
42.	ITS331T	Phát triển kỹ năng của thế kỷ 21	3	30	20	10				6
43.	EDA331T	Phân tích diễn ngôn Anh	3	30	20	10				5
44.	ESC331T	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3	30	20	10				6
45.	ELE331T	Từ vựng học tiếng Anh	3	30	20	10				7
46.	ICC332T	Giao thoa văn hóa	3	30	20	10				7
47.	LMC331T	Ngôn ngữ và truyền thông (*)	3	30	22		8			7

TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiền quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
48.	EPH331T	Ngữ âm học tiếng Anh (*)	3	30	20	10			ENP231T	7
IV	Kiến thức nghề nghiệp		35							
Các học phần bắt buộc			23							
49.	FET431T	Cơ sở công nghệ giáo dục	3	30	10	20				1
50.	AIT431T	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy tiếng Anh	3	27	24	6				2
51.	DTA431T	Công nghệ số trong kiểm tra, đánh giá ngoại ngữ	3	30	20	10				7
52.	DEL431T	Thiết kế bài giảng điện tử	3	30	20	10				5
53.	TDE431T	Phương pháp dạy học trong môi trường số	3	30	20	10				2
54.	IEE4320T	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	30	20	10				2
55.	PIS421T	Thực tập nghề nghiệp 1	2				3 tuần ở Cơ sở thực tập			5
56.	PIS432T	Thực tập nghề nghiệp 2	3				7 tuần ở Cơ sở thực tập			8
Các học phần tự chọn			12							
57.	EIN431T	Phiên dịch tiếng Anh 1	3	30	20	10				6
58.	ETR431T	Biên dịch tiếng Anh 1	3	22	24	22				6
59.	EIN432T	Phiên dịch tiếng Anh 2	3	30	20	10			EIN431T	7
60.	ETR432T	Biên dịch tiếng Anh 2	3	22	24	22			ETR431T	7
61.	MDE431T	Thiết kế đa phương tiện cho giảng dạy tiếng Anh	3	30	20	10				2
62.	SDE331T	Hỗ trợ người học trong môi trường học tập số	3	30	20	10				6
63.	IET431T	Dạy học tiếng Anh tích hợp liên môn	3	30	20	10				7
64.	DSE431T	Kể chuyện số trong giảng dạy ngoại ngữ	3	30	20	10				7

TT	Mã số	Môn học	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp						
				Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
V. Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay KLTN			6							
Khóa luận tốt nghiệp			6							
65.	EGP904T	Khóa luận tốt nghiệp	6							8
Các học phần thay thế KLTN			6							
66.	DOC931T	Thiết kế khóa học tiếng Anh trực tuyến	3	30	20	10				8
67.	EWD931T	Thiết kế website dạy và học tiếng Anh	3	30	20	10				8
68.	DGT931T	Thiết kế trò chơi trực tuyến trong giảng dạy tiếng Anh	3	30	20	10				8
69.	MAL931T	Phát triển ứng dụng di động cho học tập ngoại ngữ	3	30	20	10				8
Tổng cộng			127							

Ghi chú: Tổng số 127 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng). Các môn có dấu (*) là tự chọn có định hướng.